

Phụ lục 1A. TRƯỜNG THCS ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA VÀ XANH, SẠCH, ĐẸP, AN TOÀN
(Tính đến tháng 6/2023)

TT	Đơn vị	Tổng số trường	Trường đạt chuẩn quốc gia			Số trường đạt chuẩn Xanh, Sạch, Đẹp, An toàn
			Số trường đã đạt chuẩn	Còn hạn (Trong hạn 05 năm kể từ khi công nhận)	Hết hạn (Quá 05 năm kể từ khi công nhận)	
1	Thành phố Nam Định	18	15	5	10	14
2	Mỹ Lộc	10	10	6	4	9
3	Nghĩa Hưng	25	25	23	2	25
4	Nam Trực	21	21	19	2	19
5	Giao Thủy	23	23	23	0	23
6	Hải Hậu	35	35	35	0	35
7	Trực Ninh	22	22	22	0	22
8	Vụ Bản	19	19	19	0	19
9	Ý Yên	32	30	28	2	24
10	Xuân Trường	21	20	18	2	17
Tổng		226	220	198	22	207

Phụ lục 1B. TRƯỜNG THPT ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA VÀ XANH, SẠCH, ĐẸP, AN TOÀN
(Tính đến tháng 6/2023)

TT	Tên trường	Huyện, thành phố	Đã Chuẩn Quốc gia		Chưa đạt chuẩn Quốc gia	Đã đạt Xanh, Sạch, Đẹp, An Toàn
			Còn hạn <i>(Trong hạn 05 năm kể từ khi công nhận)</i>	Hết hạn <i>(Quá 05 năm kể từ khi công nhận)</i>		
I. THPT CÔNG LẬP						
1	THPT Giao Thủy A	Giao Thủy	X			X
2	THPT Hải Hậu A	Hải Hậu	X			X
3	THPT Trục Ninh	Trục Ninh	X			
4	THPT Xuân Trường	Xuân Trường	X			
5	THPT chuyên Lê Hồng Phong	TP. Nam Định	X			
6	THPT Tống Văn Trân	Ý Yên	X			X
7	THPT Lý Tự Trọng	Nam Trực	X			
8	THPT Nghĩa Hưng A	Nghĩa Hưng	X			
9	THPT Mỹ Tho	Ý Yên	X			
10	THPT Trần Hưng Đạo	TP. Nam Định		X		
11	THPT Giao Thủy B	Giao Thủy	X			X
12	THPT B Hải Hậu	Hải Hậu	X			
13	THPT B Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	X			X
14	THPT Xuân Trường B	Xuân Trường	X			
15	THPT Hoàng Văn Thụ	Vụ Bản		X		
16	THPT Thịnh Long	Hải Hậu		X		X
17	THPT Lê Quý Đôn	Trục Ninh		X		
18	THPT Trục Ninh B	Trục Ninh	X			
19	THPT Nguyễn Khuyến	TP. Nam Định		X		
20	THPT Ngô Quyền	TP. Nam Định		X		
21	THPT Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	X			X
22	THPT Quát Lâm	Giao Thủy	X			X
23	THPT C Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	X			
24	THPT Nam Trực	Nam Trực	X			X
25	THPT Nghĩa Minh	Nghĩa Hưng	X			
26	THPT Nguyễn Trãi	Trục Ninh	X			
27	THPT Xuân Trường C	Xuân Trường	X			

TT	Tên trường	Huyện, thành phố	Đã Chuẩn Quốc gia		Chưa đạt chuẩn Quốc gia	Đã đạt Xanh, Sạch, Đẹp, An Toàn
			Còn hạn (Trong hạn 05 năm kể từ khi công nhận)	Hết hạn (Quá 05 năm kể từ khi công nhận)		
28	THPT C Hải Hậu	Hải Hậu	X			X
29	THPT Nguyễn Bình	Vụ Bản	X			X
30	THPT Nguyễn Du	Nam Trực	X			
31	THPT Đại An	Ý Yên	X			X
32	THPT Trần Văn Lan	Mỹ Lộc	X			
33	THPT Phạm Văn Nghị	Ý Yên	X			
34	THPT Nguyễn Đức Thuân	Vụ Bản	X			
35	THPT Lương Thế Vinh	Vụ bản	X			
38	THPT Lý Nhân Tông	Ý Yên	X			
37	THPT Trần Văn Bảo	Nam Trực	X			
38	THPT Trần Quốc Tuấn	Hải Hậu	X			X
39	THPT Trần Nhân Tông	Nghĩa Hưng	X			X
40	THPT Vũ Văn Hiếu	Hải Hậu	X			X
41	THPT Nguyễn Trường Thụ	Xuân Trường	X			X
42	THPT Nguyễn Huệ	TP. Nam Định			X	
43	THPT Đỗ Huy Liêu	Ý Yên			X	
44	THPT An Phúc	Hải Hậu			X	
45	THPT Giao Thủy C	Giao Thủy			X	
II. THPT NGOÀI CÔNG LẬP						
1	Quang Trung				X	
2	Trần Quang Khải				X	
3	Nguyễn Công Trứ				X	
4	Trần Nhật Duật				X	
5	Thiên Trường				X	
6	Hùng Vương				X	
7	Ý Yên				X	
8	Nghĩa Hưng				X	
9	Cao Phong				X	
10	Đoàn Kết				X	
11	Tô Hiến Thành				X	
12	Phan Bội Châu				X	

**Phụ lục 2. DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỌC TRIỂN KHAI DẠY HỌC TIẾNG ANH
TĂNG CƯỜNG VỚI GIÁO VIÊN NƯỚC NGOÀI
NĂM HỌC 2022-2023**

1. Dạy tiếng Anh với GVNN

TT	Tên trường	Cấp học	Huyện/TP
1	Lê Đức Thọ	THCS	TP Nam Định
2	Trần Bích Sn	THCS	TP Nam Định
3	Mỹ Hưng	THCS	Mỹ Lộc
4	Đào Sư Tích	THCS	Trực Ninh
5	Trần Đăng Ninh	THCS	TP Nam Định
6	Hàn Thuyên	THCS	TP Nam Định
7	Phùng Chí Kiên	THCS	TP Nam Định
8	Nghĩa Bình	THCS	Nghĩa Hưng
9	Nghĩa Tân	THCS	Nghĩa Hưng
10	Nghĩa Hưng	THCS	Nghĩa Hưng
11	Hoàng Văn Thụ	THCS	TP Nam Định
12	Giao Thủy	THCS	Giao Thủy
13	Lương Thế Vinh	THCS	TP Nam Định
14	Điền Xá	THCS	Nam Trực
15	Nguyễn Hiền	THCS	Nam Trực
16	Nguyễn Công Trứ	THPT	TP Nam Định
17	Lê Hồng Phong	THPT	TP Nam Định
18	Nguyễn Huệ	THPT	TP Nam Định
19	Mỹ Lộc	THPT	Mỹ Lộc
20	Nghĩa Hưng B	THPT	Nghĩa Hưng
21	Trần Nhân Tông	THPT	Nghĩa Hưng
22	Nghĩa Hưng C	THPT	Nghĩa Hưng
23	Nghĩa Minh	THPT	Nghĩa Hưng
24	Phạm Văn Nghị	THPT	Ý Yên
25	Đỗ Huy Liêu	THPT	Ý Yên
26	Trần Hưng Đạo	THPT	TP Nam Định
27	Nguyễn Khuyến	THPT	TP Nam Định
28	A Nghĩa Hưng	THPT	Nghĩa Hưng
29	A Hải Hậu	THPT	Hải Hậu
30	Lê Quý Đôn	THPT	Trực Ninh
31	Lý Tự Trọng	THPT	Nam Trực
32	Lương Thế Vinh	THPT	Vụ Bản

TT	Tên trường	Cấp học	Huyện/TP
33	Xuân Trường	THPT	Xuân Trường
34	Nguyễn Đức Thuận	THPT	Vụ Bản
35	Ngô Quyền	THPT	TP Nam Định
36	Trần Văn Lan	THPT	Mỹ Lộc

2. Dạy tiếng Anh bằng phần mềm có bản quyền

STT	Tên trường	Huyện/TP
1	THCS Hải Hậu	Hải Hậu

Phụ lục 3. KẾT QUẢ HỌC LỰC-HẠNH KIỂM NĂM HỌC 2022-2023

Khối THCS

+ Bảng tổng hợp đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS lớp 6, 7 năm học 2022-2023

TT	Phòng GDĐT	Tổng số HS	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH								ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Toàn tỉnh		58.629	51.304	87,5	6.505	11,1	765	1,3	55	0,1	18.640	31,8	22.666	38,7	15.678	26,7	1.645	2,8
1	Nam Trực	5.663	5.297	93,5	361	6,4	5	0,1	0	0,0	1.502	26,5	2.414	42,6	1.697	30,0	50	0,9
2	TP Nam Định	7.351	6.840	93,0	424	5,8	87	1,2	0	0,0	4.878	66,4	1.750	23,8	711	9,7	12	0,2
3	Vụ Bản	4.161	3.567	85,7	544	13,1	49	1,2	1	0,0	1.156	27,8	1.692	40,7	1.179	28,3	134	3,2
4	Mỹ Lộc	2.504	2.216	88,5	254	10,1	34	1,4	0	0,0	558	22,3	996	39,8	873	34,9	77	3,1
5	Nghĩa Hưng	5.432	4.962	91,3	459	8,4	9	0,2	2	0,0	1.198	22,1	2.396	44,1	1.728	31,8	110	2,0
6	Trực Ninh	5.714	4.905	85,8	733	12,8	70	1,2	6	0,1	1.266	22,2	2.173	38,0	1.971	34,5	304	5,3
7	Xuân Trường	5.323	4.586	86,2	564	10,6	136	2,6	37	0,7	1.663	31,2	2.005	37,7	1.376	25,9	279	5,2
8	Ý Yên	7.500	6.046	80,6	1.273	17,0	178	2,4	3	0,0	1.925	25,7	3.131	41,7	2.139	28,5	305	4,1
9	Giao Thủy	5.787	4.805	83,0	901	15,6	81	1,4	0	0,0	1.743	30,1	2.443	42,2	1.503	26,0	98	1,7
10	Hải Hậu	9.194	8.080	87,9	992	10,8	116	1,3	6	0,1	2.751	29,9	3.666	39,9	2.501	27,2	276	3,0

+ Bảng tổng hợp kết quả hạnh kiểm và học lực HS lớp 8,9 năm học 2022-2023

TT	Phòng GDDT	Tổng số HS	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Toàn tỉnh		57.725	51.614	89,4	5.565	9,6	527	0,9	19	0,0	18.329	31,8	24.308	42,1	13.144	22,8	954	1,7	39	0,1
1	Nam Trực	5.613	5.245	93,4	344	6,1	24	0,4	0	0,0	1.664	29,6	2.498	44,5	1.416	25,2	33	0,6	0	0,0
2	Thành phố	7.629	7.343	96,3	272	3,6	14	0,2	0	0,0	3.160	41,4	2.895	37,9	1.508	19,8	64	0,8	2	0,0
3	Vụ Bản	3.946	3.403	86,2	511	12,9	26	0,7	6	0,2	1.344	34,1	1.619	41,0	919	23,3	62	1,6	2	0,1
4	Mỹ Lộc	2.311	2.093	90,6	203	8,8	15	0,6	0	0,0	571	24,7	1.030	44,6	672	29,1	36	1,6	2	0,1
5	Nghĩa Hưng	5.483	4.913	89,6	542	9,9	26	0,5	2	0,0	1.342	24,5	2.476	45,2	1.599	29,2	66	1,2	0	0,0
6	Trực Ninh	5.782	5.211	90,1	536	9,3	35	0,6	0	0,0	1.478	25,6	2.444	42,3	1.713	29,6	143	2,5	4	0,1
7	Xuân Trường	5.446	4.755	87,3	546	10,0	136	2,5	9	0,2	1.888	34,7	2.224	40,8	1.162	21,3	153	2,8	19	0,3
8	Ý Yên	7.033	5.814	82,7	1.113	15,8	105	1,5	1	0,0	2.092	29,7	2.839	40,4	1.914	27,2	185	2,6	4	0,1
9	Giao Thủy	5.884	5.119	87,0	692	11,8	72	1,2	1	0,0	2.124	36,1	2.454	41,7	1.237	21,0	64	1,1	0	0,0
10	Hải Hậu	8.598	7.718	89,8	806	9,4	74	0,9	0	0,0	2.666	31,0	3.829	44,5	1.004	11,7	148	1,7	6	0,1

Khôi THPT

+ Bảng tổng hợp đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS lớp 10 năm học 2022-2023

TT	Trường	Tổng số HS	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH								ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Toàn tỉnh		20.676	18.909	91,5	1.498	7,2	226	1,1	44	0,2	7.640	37,0	9.608	46,5	3.210	15,5	218	1,1
1	Lê Hồng Phong	562	562	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	560	99,6	2	0,4	0	0,0	0	0,0
2	Trần Hưng Đạo	520	517	99,4	3	0,6	0	0,0	0	0,0	440	84,6	79	15,2	1	0,2	0	0,0
3	Nguyễn Khuyến	472	470	99,6	2	0,4	0	0,0	0	0,0	430	91,1	39	8,3	2	0,4	1	0,2
4	Ngô Quyền	454	452	99,6	2	0,4	0	0,0	0	0,0	244	53,7	210	46,3	0	0,0	0	0,0
5	Nguyễn Huệ	372	368	98,9	4	1,1	0	0,0	0	0,0	319	85,8	52	14,0	1	0,3		0,0
6	Tổng Văn Trân	495	483	97,6	12	2,4	0	0,0	0	0,0	257	51,9	208	42,0	30	6,1	0	0,0
7	Phạm Văn Nghị	449	374	83,3	68	15,1	6	1,3	1	0,2	56	12,5	243	54,1	142	31,6	8	1,8
8	Mỹ Tho	490	460	93,9	25	5,1	4	0,8	1	0,2	198	40,4	236	48,2	55	11,2	1	0,2
9	Lý Nhân Tông	256	202	78,9	47	18,4	7	2,7	0	0,0	28	10,9	187	73,0	41	16,0	0	0,0
10	Đại An	313	298	95,2	15	4,8	1	0,3		0,0	59	18,8	211	67,4	42	13,4	1	0,3
11	Đỗ Huy Liêu	253	208	82,2	38	15,0	7	2,8	0	0,0	24	9,5	172	68,0	52	20,6	5	2,0
12	Mỹ Lộc	418	410	98,1	8	1,9	0	0,0	0	0,0	173	41,4	217	51,9	28	6,7	0	0,0
13	Trần Văn Lan	332	327	98,5	5	1,5	0	0,0	0	0,0	209	63,0	121	36,4	2	0,6	0	0,0
14	Hoàng Văn Thụ	421	365	86,7	52	12,4	3	0,7	0	0,0	124	29,5	221	52,5	69	16,4	7	1,7
15	Lương Thế Vinh	335	310	92,5	17	5,1	5	1,5	3	0,9	105	31,3	111	33,1	113	33,7	6	1,8
16	Nguyễn Bính	295	274	92,9	21	7,1	0	0,0	0	0,0	65	22,0	195	66,1	34	11,5	1	0,3
17	Nguyễn Đức Thuận	293	275	93,9	17	5,8	1	0,3	1	0,3	73	24,9	180	61,4	37	12,6	3	1,0
18	Lý Tự Trọng	448	446	99,6	2	0,4	0	0,0	0	0,0	182	40,6	212	47,3	54	12,1	0	0,0
19	Nguyễn Du	336	301	89,6	34	10,1	1	0,3	0	0,0	19	5,7	145	43,2	156	46,4	16	4,8
20	Nam Trực	498	470	94,4	28	5,6	0	0,0	0	0,0	116	23,3	259	52,0	118	23,7	5	1,0
21	Trần Văn Bảo	314	250	79,6	55	17,5	9	2,9	0	0,0	17	5,4	171	54,5	117	37,3	9	2,9
22	Trực Ninh	492	483	98,2	8	1,6	1	0,2	0	0,0	211	42,9	227	46,1	54	11,0	0	0,0
23	Trực Ninh B	449	431	96,0	18	4,0	0	0,0	0	0,0	166	37,0	243	54,1	40	8,9	0	0,0
24	Nguyễn Trãi	314	300	95,5	11	3,5	0	0,0	3	1,0	76	24,2	191	60,8	45	14,3	2	0,6
200	Lê Quý Đôn	412	405	98,3	7	1,7	0	0,0	0	0,0	325	78,9	87	21,1	0	0,0	0	0,0
26	Xuân Trường	537	477	88,8	51	9,5	9	1,7	0	0,0	130	24,2	297	55,3	106	19,7	4	0,7
27	Xuân TrườngB	543	519	95,6	24	4,4	0	0,0	0	0,0	317	58,4	203	37,4	23	4,2	0	0,0

TT	Trường	Tổng số HS	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH								ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
28	Xuân Trường C	307	273	88,9	25	8,1	9	2,9	0	0,0	63	20,5	137	44,6	100	32,6	7	2,3
29	Ng. Trường Thủy	361	338	93,6	19	5,3	4	1,1	0	0,0	80	22,2	206	57,1	71	19,7	4	1,1
30	Giao Thủy	542	528	97,4	13	2,4	0	0,0	1	0,2	369	68,1	167	30,8	6	1,1	0	0,0
31	Giao Thủy B	542	518	95,6	24	4,4	0	0,0	0	0,0	253	46,7	281	51,8	8	1,5	0	0,0
32	Giao Thủy C	412	340	82,5	53	12,9	18	4,4	1	0,2	93	22,6	250	60,7	69	16,7	0	0,0
33	Quất Lâm	347	260	74,9	68	19,6	13	3,7	6	1,7	52	15,0	227	65,4	67	19,3	1	0,3
34	Hải Hậu A	537	524	97,6	12	2,2	1	0,2	0	0,0	373	69,5	162	30,2	2	0,4	0	0,0
35	Hải Hậu B	453	432	95,4	21	4,6	0	0,0	0	0,0	159	35,1	235	51,9	59	13,0	0	0,0
36	Hải Hậu C	448	445	99,3	2	0,4	1	0,2	0	0,0	215	48,0	214	47,8	19	4,2	0	0,0
37	Thịnh Long	306	297	97,1	9	2,9	0	0,0	0	0,0	95	31,0	159	52,0	50	16,3	2	0,7
38	Tr. Quốc Tuấn	357	341	95,5	12	3,4	3	0,8	1	0,3	108	30,3	206	57,7	39	10,9	4	1,1
39	An phúc	260	198	76,2	45	17,3	14	5,4	3	1,2	17	6,5	130	50,0	107	41,2	6	2,3
40	Vũ Văn Hiếu	356	350	98,3	6	1,7	0	0,0	0	0,0	106	29,8	212	59,6	38	10,7	0	0,0
41	A Nghĩa Hưng	537	518	96,5	19	3,5	0	0,0	0	0,0	192	35,8	261	48,6	81	15,1	3	0,6
42	B Nghĩa Hưng	427	419	98,1	8	1,9		0,0		0,0	104	24,4	274	64,2	47	11,0	2	0,5
43	C Nghĩa Hưng	407	339	83,3	49	12,0	12	2,9	7	1,7	113	27,8	198	48,6	90	22,1	6	1,5
44	Nghĩa Minh	246	210	85,4	24	9,8	6	2,4	6	2,4	11	4,5	121	49,2	109	44,3	5	2,0
45	Trần Nhân Tông	223	151	67,7	52	23,3	18	8,1	2	0,9	22	9,9	124	55,6	75	33,6	2	0,9
46	Hùng Vương	36	29	80,6	6	16,7	1	2,8	0	0,0	3	8,3	17	47,2	14	38,9	2	5,6
47	Nguyễn Công Trứ	441	405	91,8	34	7,7	2	0,5	0	0,0	133	30,2	294	66,7	11	2,5	3	0,7
48	Trần Quang Khải	254	229	90,2	25	9,8	0	0,0	0	0,0	36	14,2	108	42,5	96	37,8	14	5,5
49	DL Trần Nhật Duật	249	159	63,9	62	24,9	28	11,2	0	0,0	16	6,4	111	44,6	93	37,3	29	11,6
50	Ý Yên	231	163	70,6	60	26,0	8	3,5	0	0,0	6	2,6	101	43,7	115	49,8	9	3,9
51	Phan Bội Châu	116	80	69,0	35	30,2	1	0,9	0	0,0	7	6,0	56	48,3	52	44,8	1	0,9
52	Quang Trung	309	289	93,5	18	5,8	1	0,3	1	0,3	52	16,8	181	58,6	68	22,0	8	2,6
53	Đoàn Kết	76	70	92,1	6	7,9	0	0,0	0	0,0	1	1,3	44	57,9	31	40,8	0	0,0
54	Nghĩa Hưng	99	83	83,8	16	16,2		0,0		0,0	0	0,0	21	21,2	78	78,8		0,0
55	Cao Phong	186	121	65,1	59	31,7	5	2,7	1	0,5	17	9,1	83	44,6	67	36,0	19	10,2
56	Thiên Trường	311	197	63,3	88	28,3	20	6,4	6	1,9	16	5,1	176	56,6	98	31,5	21	6,8
57	Tô Hiến Thành	227	166	73,1	54	23,8	7	3,1	0	0,0	5	2,2	133	58,6	88	38,8	1	0,4

+ Bảng tổng hợp kết quả hạnh kiểm và học lực HS lớp 11, 12 năm học 2022-2023

TT	Trường	Tổng số HS	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Toàn tỉnh		36.267	34.350	94,7	1.678	4,6	206	0,6	37	0,1	19.345	53,3	14.617	40,3	2.165	6,0	134	0,4	6	0,0
1	Lê Hồng Phong	1.103	1.103	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	1.091	98,2	12	1,8	0	0,0	0	0,0	0	0,0
2	Trần Hưng Đạo	918	915	99,7	3	0,3	0	0,0	0	0,0	828	90,2	90	9,8	0	0,0	0	0,0	0	0,0
3	Nguyễn Khuyến	857	857	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	827	96,5	28	3,3	2	0,2	0	0,0	0	0,0
4	Ngô Quyền	760	717	94,3	39	5,1	4	0,5	0	0,0	292	38,4	459	60,4	9	1,2	0	0,0	0	0,0
5	Nguyễn Huệ	647	628	97,1	19	2,9	0	0,0	0	0,0	551	85,2	92	14,2	4	0,6	0	0,0	0	0,0
6	Tông Văn Trân	901	886	98,3	6	0,7	8	0,9	1	0,1	693	76,9	203	22,5	5	0,6	0	0,0	0	0,0
7	Phạm Văn Nghị	778	710	91,3	55	7,1	10	1,3	3	0,4	275	35,3	435	55,9	68	8,7	0	0,0	0	0,0
8	Mỹ Tho	882	813	92,2	51	5,8	18	2,0	0	0,0	594	67,3	252	28,6	33	3,7	3	0,3	0	0,0
9	Lý Nhân Tông	405	349	86,2	53	13,1	3	0,7	0	0,0	201	49,6	195	48,1	9	2,2	0	0,0	0	0,0
10	Đại An	556	539	96,9	20	3,6	0	0,0	0	0,0	301	54,1	226	40,6	28	5,0	1	0,2	0	0,0
11	Đỗ Huy Liêu	395	351	88,9	43	10,9	1	0,3	0	0,0	107	27,1	247	62,5	40	10,1	1	0,3	0	0,0
12	Mỹ Lộc	789	760	96,3	28	3,5	0	0,0	1	0,1	459	58,2	314	39,8	15	1,9	1	0,1	0	0,0
13	Trần Văn Lan	514	498	96,9	15	2,9	1	0,2	0	0,0	356	69,3	153	29,8	5	1,0	0	0,0	0	0,0
14	Hoàng Văn Thụ	796	740	93,0	50	6,3	4	0,5	1	0,1	458	57,5	276	34,7	53	6,7	9	1,1	0	0,0
15	Lương Thế Vinh	550	536	97,5	12	2,2	2	0,4	0	0,0	271	49,3	255	46,4	23	4,2	1	0,2	0	0,0
16	Nguyễn Bính	484	455	94,0	27	5,6	2	0,4	0	0,0	171	35,3	287	59,3	24	5,0	2	0,4	0	0,0
17	Nguyễn Đức Thuận	503	489	97,2	13	2,6	1	0,2	0	0,0	244	48,5	214	42,5	43	8,5	2	0,4	0	0,0
18	Lý Tự Trọng	764	758	99,2	5	0,7	1	0,1	0	0,0	435	56,9	291	38,1	38	5,0	0	0,0	0	0,0
19	Nguyễn Du	576	542	94,1	34	5,9	0	0,0	0	0,0	53	9,2	448	77,8	74	12,8	1	0,2	0	0,0
20	Nam Trực	880	863	98,1	16	1,8	1	0,1	0	0,0	453	51,5	347	39,4	80	9,1	0	0,0	0	0,0
21	Trần Văn Bảo	537	508	94,6	28	5,2	1	0,2	0	0,0	109	20,3	406	75,6	22	4,1	0	0,0	0	0,0
22	Trực Ninh	874	865	99,0	8	0,9	1	0,1	0	0,0	650	74,4	221	25,3	3	0,3	0	0,0	0	0,0
23	Trực Ninh B	798	774	97,0	24	3,0	0	0,0	0	0,0	510	63,9	250	31,3	38	4,8	0	0,0	0	0,0
24	Nguyễn Trãi	565	545	96,5	13	2,3	1	0,2	8	1,4	269	47,6	274	48,5	22	3,9	0	0,0	0	0,0
200	Lê Quý Đôn	697	694	99,6	3	0,4	0	0,0	0	0,0	618	88,7	79	11,3	0	0,0	0	0,0	0	0,0
26	Xuân Trường	963	896	93,0	50	5,2	12	1,2	5	0,5	328	34,1	540	56,1	94	9,8	0	0,0	1	0,1
27	Xuân Trường B	973	926	95,2	46	4,7	1	0,1	0	0,0	692	71,1	267	27,4	14	1,4	0	0,0	0	0,0
28	Xuân Trường C	543	480	88,4	53	9,8	10	1,8	0	0,0	183	33,7	281	51,7	73	13,4	6	1,1	0	0,0
29	Ng. Trường Thuý	549	523	95,3	24	4,4	2	0,4	0	0,0	137	25,0	358	65,2	53	9,7	1	0,2	0	0,0

TT	Trường	Tổng số HS	HẠNH KIỂM									HỌC LỰC									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
30	Giao Thủy	957	929	97,1	24	2,5	4	0,4	0	0,0	789	82,4	166	17,3	2	0,2	0	0,0	0	0,0	
31	Giao Thủy B	973	946	97,2	24	2,5	3	0,3	0	0,0	662	68,0	299	30,7	12	1,2	0	0,0	0	0,0	
32	Giao Thủy C	743	680	91,5	52	7,0	11	1,5	0	0,0	400	53,8	315	42,4	27	3,6	1	0,1	0	0,0	
33	Quất Lâm	603	518	85,9	59	9,8	18	3,0	8	1,3	180	29,9	355	58,9	66	10,9	2	0,3	0	0,0	
34	Hải Hậu A	946	937	99,0	9	1,0	0	0,0	0	0,0	784	82,9	158	16,7	4	0,4	0	0,0	0	0,0	
35	Hải Hậu B	690	680	98,6	10	1,4	0	0,0	0	0,0	361	52,3	314	45,5	15	2,2	0	0,0	0	0,0	
36	Hải Hậu C	781	772	98,8	9	1,2	0	0,0	0	0,0	537	68,8	228	29,2	14	1,8	2	0,3	0	0,0	
37	Thịnh Long	524	515	98,3	9	1,7	0	0,0	0	0,0	252	48,1	239	45,6	33	6,3	0	0,0	0	0,0	
38	Tr. Quốc Tuấn	609	604	99,2	5	0,8	0	0,0	0	0,0	326	53,5	275	45,2	8	1,3	0	0,0	0	0,0	
39	An phúc	373	346	92,8	21	5,6	2	0,5	4	1,1	95	25,5	236	63,3	40	10,7	2	0,5	0	0,0	
40	Vũ Văn Hiếu	620	609	98,2	11	1,8	0	0,0	0	0,0	224	36,1	355	57,3	41	6,6	0	0,0	0	0,0	
41	A Nghĩa Hưng	949	939	98,9	9	0,9	1	0,1	0	0,0	629	66,3	288	30,3	29	3,1	3	0,3	0	0,0	
42	B Nghĩa Hưng	770	769	99,9	1	0,1	0	0,0	0	0,0	392	50,9	369	47,9	9	1,2	0	0,0	0	0,0	
43	C Nghĩa Hưng	778	728	93,6	45	5,8	5	0,6	0	0,0	313	40,2	428	55,0	37	4,8	0	0,0	0	0,0	
44	Nghĩa Minh	407	386	94,8	18	4,4	3	0,7	0	0,0	105	25,8	274	67,3	28	6,9	0	0,0	0	0,0	
45	Trần Nhân Tông	378	308	81,5	62	16,4	8	2,1	0	0,0	60	15,9	276	73,0	41	10,8	1	0,3	0	0,0	
46	Hùng Vương	77	73	94,8	4	5,2	0	0,0	0	0,0	11	14,3	52	67,5	13	16,9	1	1,3	0	0,0	
47	Nguyễn Công Trứ	738	710	96,2	24	3,3	4	0,5	0	0,0	459	62,2	264	35,8	12	1,6	3	0,4	0	0,0	
48	Trần Quang Khải	366	334	91,3	32	8,7	0	0,0	0	0,0	53	14,5	208	56,8	75	20,5	30	8,2	0	0,0	
49	DL Trần Nhật Duật	265	218	82,3	34	12,8	12	4,5	1	0,4	64	24,2	137	51,7	54	20,4	10	3,8	0	0,0	
50	Ý Yên	512	394	77,0	100	19,5	16	3,1	2	0,4	135	26,4	280	54,7	90	17,6	7	1,4	0	0,0	
51	Phan Bội Châu	278	232	83,5	46	16,5	0	0,0	0	0,0	27	9,7	181	65,1	67	24,1	3	1,1	0	0,0	
52	Quang Trung	581	545	93,8	32	5,5	2	0,3	2	0,3	114	19,6	362	62,3	93	16,0	8	1,4	4	0,7	
53	Đoàn Kết	219	200	91,3	17	7,8	2	0,9	0	0,0	6	2,7	118	53,9	94	42,9	1	0,5	0	0,0	
54	Nghĩa Hưng	255	233	91,4	22	8,6	0	0,0	0	0,0	9	3,5	71	27,8	175	68,6	0	0,0	0	0,0	
55	Cao Phong	312	242	77,6	56	17,9	13	4,2	1	0,3	41	13,1	173	55,4	72	23,1	25	8,0	1	0,3	
56	Thiên Trường	584	453	77,6	115	19,7	16	2,7	0	0,0	124	21,2	394	67,5	60	10,3	6	1,0	0	0,0	
57	Tô Hiến Thành	422	330	78,2	90	21,3	2	0,5	0	0,0	37	8,8	302	71,6	82	19,4	1	0,2	0	0,0	

Phụ lục 4A. BẢNG THỐNG KÊ SỐ HỌC SINH ĐỔ VÀ NHẬP HỌC TẠI THPT CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG NĂM HỌC 2023-2024

STT	Huyện/TP	Trường THCS	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	Anh	Nga	Pháp	TN	XH	Tổng	Tổng	
1	TP Nam Định	Trần Đăng Ninh*	27	10	11	4	5	13	2	3	35	33	33	8	8	192	317	
		Phùng Chí Kiên	1	2	1	4			9	3	2	5				2		29
		Hàn Thuyên		1	2		2	12	2	2	1				5	2		29
		Mỹ Xá			2		1	6			3				1	1		14
		Nam Phong				2					1							3
		Tổng Văn Trân					1	2				1				1		5
		Lê Đức Thọ					3	1	1	1	1	1						7
		Lộc Vượng					1											1
		Lộc Hòa					1	1	4	1								7
		Lương Thế Vinh							1	4	4	1			2	3		15
		Hoàng Văn Thụ							2	2		1			2			7
		Trần Bích San								1	1							2
		Tô Hiệu								1								1
		Lý Tự Trọng			1			1	1							2		5
2	Giao Thủy	Giao Thủy*	3		1		2	2		2					2	12	17	
		Giao Tiến			1											1		
		Giao Yên			1									1		2		
		Giao Tân				1										1		
		Bạch Long				1										1		
3	Hải Hậu	Hải Hậu*	2		1						1					4	7	
		Hải Ninh		1												1		
		Hải Tân				1										1		
		Hải Phương							1							1		
4	Mỹ Lộc	Mỹ Hưng*	2	2	2	2		5		2	5			4	2	26	31	
		Mỹ Tân		1											2	1		4

STT	Huyện/TP	Trường THCS	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	Anh	Nga	Pháp	TN	XH	Tổng	Tổng	
		Mỹ Phúc							1							1		
5	Nam Trực	Nguyễn Hiền*	5	6	3	10	5	2	3	3	3			2	3	45	67	
		Nam Hồng	1															1
		Điền Xá	1				1	2						1	1	6		
		TT Nam Giang			1				2			2						5
		Nam Cường				1									1			2
		Nam Dương				1	1											2
		Đồng Sơn							1									1
		Nam Tiến							1							1		2
		Nam Toàn									1							1
		Nam Mỹ													1			1
Hoàng Ngân														1	1			
6	Nghĩa Hưng	xã Nghĩa Bình						1								1	7	
		Nghĩa Hưng*	1		1		1		1		2					6		
7	Trực Ninh	Đào Sư Tích*	6	1			3	2			2			4	1	19	25	
		Trực Thái		1														1
		Thị Trấn Ninh Cường		1	1													2
		Trực Đại		1														1
		Phương Định				1												1
		Thị Trấn Cát Thành														1		1
8	Vụ Bản	Trần Huy Liệu*	7	5		3	2	2	5	4	2			1	2	33	45	
		Thành Lợi					1		3					1		5		
		Kim Thái									1					1		
		Tam Thanh									1					1		
		Đại Thắng									1	1				2		
		Đại An									1					1		

STT	Huyện/TP	Trường THCS Trung Thành	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa 1	Anh	Nga	Pháp	TN	XH 1	Tổng 2	Tổng
9	Xuân Trường	Xuân Trường*	5		3	1	2	1			6			2		20	25
		Đặng Xuân Khu	1	1												2	
		Thọ Nghiệp	1													1	
		Xuân Ninh		1												1	
		Xuân Đài												1		1	
10	Ý Yên	Lê Quý Đôn*	5		2	2	2							1	3	15	19
		Yên Tân		1												1	
		Yên Phong			1											1	
		Yên Dương						1								1	
		Yên Đồng												1		1	
11	Hà Nam	Chân Lý				1										1	2
		Nam Cao									1					1	
Tổng:			68	35	35	35	34	70	35	35	70	33	33	40	39	562	562

Ghi chú: (*): Trường THCS xây dựng cơ sở giáo dục chất lượng cao

**Phụ lục 4B. BẢNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG THÔNG QUA KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2023-2024**

STT	Thông tin chung về HS lớp 9									Hầu sinh thi vào THPT															Tang thờ từ (C10) + (C23x2) + (C26x2)
	Tết nghiệp K,G		Số lĩnh đủ thi vào THPT không chuyên		SL @â LHP @nhËp hãc			Số lĩnh @ç @i trư @it 1	Ng+ v"n			To,n			Anh			Thi THPT không chuyên 25 @iôm trê l"n vù sè @ç LHP			Thi THPT không chuyên 42 @iôm trê l"n vù sè @ç LHP				
	Sè lĩnh	TØ lÖ	Sè lĩnh	TØ lÖ	Sè lĩnh	TØ lÖ tr"n sè TN	XÖp thờ		5 trê l"n	TØ lÖ	Điôm b"nh qu@n	5 trê l"n	TØ lÖ	Điôm b"nh qu@n	5 trê l"n	TØ lÖ	Điôm b"nh qu@n	Sè lĩnh	TØ lÖ tr"n sè TN	XÖp thờ	Sè lĩnh	TØ lÖ tr"n sè TN	XÖp thờ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	28
0	2869	2308	80,4%	2355	82,1%	17	0,7%	8	2030	2334	99,1%	7,52	2214	94,0%	7,44	1632	69,3%	6	2266	79,0%	1	623	21,7%	2	14
Hậu	4172	3254	78,0%	3334	79,9%	7	0,2%	10	2597	3300	99,0%	7,52	2945	88,3%	6,94	2323	69,7%	6,08	3126	74,9%	5	774	18,6%	6	32
Lộc	1146	806	70,3%	853	74,4%	31	3,8%	2	579	820	96,1%	7,28	677	79,4%	6,28	624	73,2%	6,36	785	68,5%	10	188	16,4%	8	38
n Trực	2789	2118	75,9%	2241	80,4%	67	3,2%	3	1958	2183	97,4%	7,32	1921	85,7%	6,81	1453	64,8%	5,92	2072	74,3%	6	567	20,3%	5	25
ĩa g	2672	1891	70,8%	2033	76,1%	7	0,4%	9	1749	2000	98,4%	7,41	1723	84,8%	6,64	1401	68,9%	6,05	1853	69,3%	9	384	14,4%	10	47
Nam	3864	3114	80,6%	3130	81,0%	317	10,2%	1	1961	2983	95,3%	7,31	2414	77,1%	6,19	2403	76,8%	6,72	2951	76,4%	4	1124	29,1%	1	11
c n	2855	1989	69,7%	2194	76,8%	25	1,3%	5	1790	2143	97,7%	7,26	1860	84,8%	6,79	1485	67,7%	6,11	1991	69,7%	8	493	17,3%	7	35
Bâm	1892	1463	77,3%	1519	80,3%	45	3,1%	4	1242	1508	99,3%	7,42	1367	90,0%	6,96	1190	78,3%	6,52	1477	78,1%	3	395	20,9%	4	18
n Õng	2663	2091	78,5%	2176	81,7%	25	1,2%	6	1802	2161	99,3%	7,64	1954	89,8%	7,01	1537	70,6%	6,13	2092	78,6%	2	557	20,9%	3	16
ên	3383	2484	73,4%	2778	82,1%	19	0,8%	7	2238	2701	97,2%	7,22	2323	83,6%	6,75	1756	63,2%	5,69	2483	73,4%	7	528	15,6%	9	39
	580	147	25,3%	159		2			79	140	88,1%	6,6	95	59,7%	5,23	59	37,1%	4,39	113	19,5%		8	1,4%		
g	28885	21665	75,0%	22772	78,8%	562			18025	22273	97,8%	7,00	19493	85,6%	7,08	15863	69,7%	5,68	21209	73,4%		5641	19,5%		

**Phụ lục 4C. ĐIỂM TRUNG BÌNH TRÚNG TUYỂN ĐỢT 1
VÀO CÁC TRƯỜNG THPT CHUYÊN TRONG TỈNH NĂM HỌC 2023-2024**

STT	Mã ĐV	Trường THPT	SL ĐỖ	ĐIỂM TB			
				Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Tổng thi
1	12	Nguyễn Khuyến	478	8,36	8,19	8,96	42,07
2	40	A Hải Hậu	482	8,19	8,60	8,39	41,97
3	17	Trần Hưng Đạo	482	8,18	8,18	8,73	41,46
4	50	Giao Thủy	521	8,16	8,39	7,89	41,00
5	37	Lê Quý Đôn	405	7,82	8,25	8,27	40,40
6	24	Tổng Văn Trân	443	7,87	8,38	7,68	40,18
7	56	Xuân Trường B	538	7,98	8,08	7,80	39,93
8	60	A Nghĩa Hưng	481	7,86	7,98	7,52	39,21
9	31	Nam Trực	496	7,85	7,90	7,52	39,01
10	21	Hoàng Văn Thụ	401	7,71	7,87	7,81	38,97
11	30	Lý Tự Trọng	441	7,83	7,93	7,36	38,89
12	51	Giao Thủy B	538	7,70	8,16	6,91	38,63
13	14	Nguyễn Huệ	406	7,93	7,39	7,74	38,38
14	42	C Hải Hậu	447	7,94	7,70	6,91	38,20
15	52	Giao Thủy C	448	7,83	7,89	6,18	37,62
16	18	Mỹ Lộc	400	7,80	7,24	7,33	37,41
17	41	B Hải Hậu	450	7,89	7,40	6,74	37,33
18	61	B Nghĩa Hưng	400	7,83	7,28	6,89	37,13
19	25	Mỹ Tho	492	7,74	7,60	6,33	37,02
20	57	Xuân Trường C	315	8,08	7,44	5,91	36,96
21	22	Nguyễn Đức Thuận	281	7,77	7,36	6,68	36,95
22	23	Nguyễn Bình	280	7,64	7,33	6,78	36,73
23	46	Vũ Văn Hiếu	320	7,66	7,58	6,22	36,70
24	26	Phạm Văn Nghị	450	7,65	7,59	6,13	36,61

STT	Mã ĐV	Trường THPT	SL Đố	ĐIỂM TB			
				Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Tổng thi
25	44	Trần Quốc Tuấn	319	7,58	7,46	6,43	36,50
26	36	Trực Ninh B	450	7,45	7,61	6,29	36,41
27	35	Trực Ninh	540	7,61	7,34	6,47	36,37
28	27	Đại An	313	7,44	7,64	6,16	36,33
29	55	Xuân Trường	540	7,73	7,18	6,42	36,26
30	62	C Nghĩa Hưng	403	7,70	7,00	6,66	36,06
31	15	Ngô Quyền	450	7,59	6,81	6,82	35,64
32	20	Lương Thế Vinh	321	7,28	7,26	6,43	35,52
33	58	Nguyễn Trường Thúc	321	7,66	7,14	5,63	35,25
34	19	Trần Văn Lan	361	7,48	6,73	6,76	35,18
35	43	Thịnh Long	316	7,77	6,76	5,97	35,04
36	33	Trần Văn Bảo	315	7,35	7,00	5,70	34,42
37	53	Quát Lâm	361	7,19	7,02	4,73	33,17
38	63	Trần Nhân Tông	248	7,18	6,51	5,16	32,54
39	38	Nguyễn Trãi	305	7,00	6,42	5,19	32,05
40	64	Nghĩa Minh	264	7,14	6,40	4,90	31,98
41	32	Nguyễn Du	357	7,25	6,28	4,84	31,90
42	45	An Phúc	315	7,38	6,26	4,54	31,83
43	28	Lý Nhân Tông	307	6,88	5,81	5,31	30,69
44	29	Đỗ Huy Liêu	267	6,73	5,86	4,05	29,25
45	76	Thiên Trường	252	6,69	5,48	3,57	27,92
46	72	Quang Trung	305	6,37	4,72	3,67	25,85
Toàn tỉnh			18025	7,66	7,39	6,63	36,74

Phụ lục 5A. KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2023

STT	Trường/Trung tâm	Điểm bình quân môn											KHTN		KHXH		Điểm bình quân 2023	Xếp hạng 2023	Điểm bình quân 2022	Xếp hạng 2022	Tăng/giảm xếp hạng
		Toán	Ngữ văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Ngoại ngữ	Điểm BQ	TT	Điểm BQ	TT							
1	THPT chuyên Lê Hồng Phong	8,13	7,94	7,57	7,47	7,43	7,86	7,47	9,38	8,5	7,49	3	8,24	4	8,04	1	8,03	1	0		
2	THPT Hoàng Văn Thụ	7,94	7,91	7,99	7,97	7,39	8,25	8,01	9,64	6,57	7,78	1	8,63	1	7,85	2	7,59	2	0		
3	THPT Nguyễn Khuyến	7,93	7,99	7,75	7,35	6,81	7,58	7,33	9,41	7,46	7,3	12	8,11	5	7,72	3	7,54	4	1		
4	THPT A Hải Hậu	8,07	7,85	7,61	7,95	7,28	7,58	7,61	9,59	6,89	7,61	2	8,26	3	7,69	4	7,58	3	-1		
5	THPT Trần Hưng Đạo	7,75	7,81	7,35	7,31	6,86	7,65	7,26	9,38	7,56	7,17	18	8,1	7	7,6	5	7,42	7	2		
6	THPT Giao Thủy	7,98	8,08	7,6	7,72	6,94	7,45	7,4	9,18	6,36	7,42	5	8,01	11	7,54	6	7,44	6	0		
7	THPT Nguyễn Huệ	7,67	7,87	7,1	7,5	6,64	7,15	7,27	9,47	6,86	7,08	24	7,97	12	7,54	6	7,24	12	6		
8	THPT Nguyễn Đức Thuận	7,56	7,84	7,68	7,33	6,84	7,64	7,35	9,32	6,12	7,28	14	8,1	7	7,44	8	7,38	9	1		
9	THPT C Hải Hậu	7,68	7,53	7,35	7,66	6,93	7,51	7,39	9,19	6,28	7,31	11	8,03	10	7,43	9	7,29	10	1		
10	THPT Lê Quý Đôn	7,92	7,71	7,59	7,71	6,78	7,51	7,24	9,16	6,43	7,36	10	7,97	12	7,43	9	7,53	5	-4		
11	THPT Xuân Trường B	7,87	7,75	7,49	6,84	6,78	7,15	6,62	8,8	7,09	7,04	27	7,52	35	7,4	11	7,20	13	2		
12	THPT B Hải Hậu	7,64	7,73	7,44	7,74	6,91	7,48	7,57	9,28	6,01	7,37	8	8,11	5	7,38	12	7,09	21	9		
13	THPT Lý Tự Trọng	7,83	7,87	7,58	7,7	6,83	7,22	6,89	9,35	5,94	7,37	8	7,82	20	7,36	13	7,38	8	-5		
14	THPT Nguyễn Bính	7,43	7,58	7,16	7,36	6,96	7,76	7,68	9,62	5,7	7,16	19	8,35	2	7,33	14	7,18	14	0		
15	THPT A Nghĩa Hưng	7,68	7,57	7,63	7,52	7	6,97	7	9,12	6,2	7,38	7	7,7	25	7,32	15	7,27	11	-4		
16	THPT Mỹ Lộc	7,53	7,47	7,37	7,02	6,86	7,71	7,34	9,25	6,35	7,08	24	8,1	7	7,32	15	7,18	15	0		
17	THPT Nam Trực	7,66	7,73	7,61	7,23	6,56	7,63	7,15	9,03	6,01	7,14	20	7,93	14	7,28	17	7,02	26	9		
18	THPT Lương Thế Vinh	7,34	7,51	7,44	7,65	7,26	7,46	7,08	9,17	5,75	7,45	4	7,9	16	7,27	18	6,95	31	13		
19	THPT C Nghĩa Hưng	7,4	7,82	7,03	7,38	6,8	6,68	6,97	9,22	6,14	7,07	26	7,62	31	7,24	19	7,03	24	5		
20	THPT Tổng Văn Trân	7,79	7,58	7,05	7,37	6,85	7,34	7,1	8,87	6,26	7,09	23	7,77	22	7,24	19	7,18	16	-3		
21	THPT Vũ Văn Hiếu	7,66	7,52	7,33	7,68	7,26	7,26	7,4	9,13	5,37	7,42	5	7,93	14	7,24	19	6,96	30	11		
22	THPT Trần Văn Lan	7,11	7,68	6,41	7	6,73	7,19	7,18	9,14	6,37	6,71	35	7,84	19	7,23	22	7,18	16	-6		
23	THPT Giao Thủy B	7,78	7,74	7,47	7,52	6,92	6,69	7,13	9,15	5,68	7,3	12	7,66	27	7,22	23	7,11	19	-4		
24	THPT Giao Thủy C	7,64	7,86	7,21	7,43	6,96	6,83	6,9	9,28	5,57	7,2	16	7,67	26	7,2	24	7,12	18	-6		
25	THPT B Nghĩa Hưng	7,53	7,58	7,22	7,55	6,92	6,73	7,12	9,42	5,77	7,23	15	7,76	23	7,19	25	7,09	20	-5		

STT	Trường/Trung tâm	Điểm bình quân môn											KHTN		KHXH		Điểm bình quân 2023	Xếp hạng 2023	Điểm bình quân 2022	Xếp hạng 2022	Tăng/giảm xếp hạng
		Toán	Ngữ văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Ngoại ngữ	Điểm BQ	TT	Điểm BQ	TT							
26	THPT Đại An	7,59	7,67	7,03	7,62	6,88	7,08	7,4	9,12	5,43	7,18	17	7,86	17	7,18	26	7,02	28	2		
27	THPT Phạm Văn Nghị	7,52	7,93	7,28	7,48	6,6	7,3	7,09	9,19	5,56	7,12	21	7,86	17	7,16	27	7,08	22	-5		
28	THPT Trục Ninh	7,67	7,58	7,22	7,12	6,78	7,17	6,76	9,02	5,96	7,04	27	7,65	29	7,14	28	7,06	23	-5		
29	THPT Trục Ninh B	7,19	7,67	7,17	6,86	6,79	7,18	7,22	8,95	5,5	6,94	29	7,78	21	7,07	29	7,02	25	-4		
30	THPT Xuân Trường	7,45	7,2	7,19	7,42	6,76	6,69	6,57	8,77	5,93	7,12	21	7,34	39	7,05	30	6,85	32	2		
31	THPT Mỹ Tho	7,4	7,46	6,59	7,13	6,51	7,14	6,89	8,95	5,82	6,74	33	7,66	27	7,01	31	6,69	36	5		
32	THPT Ngô Quyền	6,94	7,4	6,96	6,89	6,62	6,77	6,97	9,15	5,76	6,82	31	7,63	30	7,01	31	6,99	29	-2		
33	THPT Xuân Trường C	7,43	7,28	6,5	6,84	6,74	6,74	7,14	9,29	5,47	6,69	36	7,72	24	6,94	33	6,61	38	5		
34	THPT Nghĩa Minh	6,65	7,81	7,22	6,62	6,16	7,03	6,87	8,86	5,39	6,67	38	7,59	33	6,91	34	6,68	37	3		
35	THPT Trần Nhân Tông	6,89	7,29	6,21	6,69	6,82	6,55	6,87	9,28	5,41	6,58	42	7,57	34	6,87	35	7,02	26	-9		
36	THPT Quang Trung	6,52	7,29	7,23	7,1	6,44	6,92	6,7	8,65	5,03	6,92	30	7,43	37	6,81	36	6,60	39	3		
37	THPT Thịnh Long	7,12	7,22	6,49	7,46	6,51	6,46	7,05	8,42	5,51	6,82	31	7,31	42	6,8	37	6,75	34	-3		
38	THPT Trần Văn Bảo	7,17	7,34	6,55	6,59	6,31	6,51	7,46	8,9	5,34	6,48	46	7,62	31	6,71	38	6,75	35	-3		
39	THPT Nguyễn Công Trứ	6,75	7,14	6,65	6,49	6,83	6,3	6,28	8,43	5,61	6,66	39	7	47	6,7	39	6,44	43	4		
40	THPT Thiên Trường	7,01	7,3	6,56	6,72	6,93	6,51	6,3	8,62	5,22	6,74	33	7,14	46	6,69	40	6,46	42	2		
41	THPT Cao Phong	6,78	7,46	6,42	6,83	6,67	6,73	6,3	8,68	4,59	6,64	40	7,24	45	6,64	41	6,29	49	8		
42	THPT An Phúc	6,81	7,13	6,47	6,64	6,28	6,68	6,69	8,62	4,87	6,46	47	7,33	40	6,62	42	6,55	40	-2		
43	THPT Nguyễn Trường Thụ	6,62	7,49	6,07	6,27	6,69	6,55	6,46	8,98	4,68	6,34	48	7,33	40	6,6	43	6,49	41	-2		
44	THPT Quát Lâm	7,13	7,12	6,72	7,23	6,09	6,36	6,61	8,77	4,58	6,68	37	7,25	44	6,56	44	6,27	50	6		
45	THPT Trần Quốc Tuấn	7,08	7,14	6,03	6,49	6,39	6,37	6,95	8,96	4,86	6,31	49	7,42	38	6,56	44	6,77	33	-11		
46	THPT Nguyễn Trãi	6,94	7,3	6,82	6,91	5,9	5,67	6,33	8,14	4,67	6,54	44	6,72	55	6,47	46	6,29	48	2		
47	THPT Nguyễn Du	6,83	6,86	6,77	7,14	5,95	5,91	6,39	8,66	4,25	6,62	41	6,99	48	6,39	47	6,44	44	-3		
48	THPT Đỗ Huy Liêu	6,69	7,32	5,38	5,75	5,43	6,73	6,37	8,82	4,16	5,52	56	7,31	42	6,29	48	6,30	47	-1		
49	THPT Đoàn Kết	5,86	7,06	7,25	5,67	5,33	5,67	6,25	8,58	4,36	6,08	53	6,83	51	6,28	49	6,32	46	-3		
50	THPT Nghĩa Hưng	6,08	6,62	6,42	7,08	5,33	5,83	6,28	8,27	4,55	6,28	50	6,79	54	6,27	50	6,25	51	1		
51	THPT Lý Nhân Tông	6,09	7,33	5,83	6,25	6,45	7,41	6,22	8,73	3,78	6,18	51	7,45	36	6,26	51	6,24	53	2		

STT	Trường/Trung tâm	Điểm bình quân môn											KHTN		KHXH		Điểm bình quân 2023	Xếp hạng 2023	Điểm bình quân 2022	Xếp hạng 2022	Tăng/giảm xếp hạng
		Toán	Ngữ văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Ngoại ngữ	Điểm BQ	TT	Điểm BQ	TT							
52	THPT Tô Hiến Thành	6,6	6,76	6,28	6,77	6,49	5,93	6,26	8,27	4,12	6,51	45	6,82	52	6,26	51	6,04	55	4		
53	THPT Trần Quang Khải	5,94	6,64	5,88	6	6,46	5,66	5,71	8,56	4,92	6,11	52	6,64	56	6,22	53	6,15	54	1		
54	THPT Trần Nhật Duật	5,33	6,33	7	7	5,75	6,09	6,02	8,36	4,96	6,58	42	6,82	52	6,18	54	6,35	45	-9		
55	THPT Ý Yên	6,39	6,75	5,44	5,64	6,05	6,01	6,49	8,24	4,22	5,71	55	6,91	49	6,16	55	5,97	56	1		
56	THPT Phan Bội Châu	5,58	6,35	6,35	6,29	5,22	5,93	6,39	8,33	4,03	5,95	54	6,88	50	6,04	56	6,25	52	-4		
57	THPT Hùng Vương	3,67	5,56	0	0	0	4,9	5,28	8,38	2,89	0	57	6,19	57	5,11	57	5,52	57	0		
	Khối THPT	7,37	7,53	7,14	7,26	6,77	6,94	6,93	8,99	5,84	7,05		7,62		7,11		7,02				
1	GDNN-GDTX Hải Hậu	5,89	6,68	0	0	0	6,06	6,5	0	0	0	6	6,28	3	6,28	1	6,51	1	0		
2	GDNN-GDTX Xuân Trường	5,46	6,21	0	0	0	6,67	6,43	0	6,8	0	6	6,55	1	6,19	2	6,00	8	6		
3	GDNN-GDTX Giao Thủy	5,79	6,45	3,5	4,25	4,25	5,8	6,58	0	2,8	4	5	6,19	4	6,14	3	6,34	4	1		
4	GDNN-GDTX Nam Trực	5,84	6,26	6,53	6,84	6,37	5,62	6,44	0	0	6,58	2	6,03	9	6,11	4	6,38	2	-2		
5	GDNN-GDTX Vụ Bản	5,17	6,76	0	0	0	5,65	6,68	0	0	0	6	6,16	5	6,07	5	6,36	3	-2		
6	GDNN-GDTX Mỹ Lộc	5,19	6,14	0	0	0	6,18	6,47	0	0	0	6	6,32	2	5,99	6	6,28	5	-1		
7	GDNN-GDTX Trực Ninh	5,27	6,23	7,5	7,38	5,25	6,13	6,17	0	0	6,71	1	6,15	6	5,95	7	6,13	7	0		
8	GDNN-GDTX Nghĩa Hưng	5,26	6,39	5,5	6	4,88	6,01	6,08	0	4	5,46	4	6,04	7	5,93	8	6,17	6	-2		
9	TT GDTX Trần Phú	5,11	6,32	0	0	0	5,43	5,73	0	0	0	6	5,58	11	5,65	9	5,73	10	1		
10	GDNN-GDTX Ý Yên	4,58	5,62	4,98	5,73	6,02	5,73	6,34	0	0	5,58	3	6,04	7	5,54	10	5,99	9	-1		
11	TT GDTX Nam Định	5,02	5,53	0	0	0	5,35	5,97	0	5,2	0	6	5,66	10	5,47	11	5,43	11	0		
	Khối GDTX	5,32	6,22	5,71	6,23	6,08	5,96	6,31	0	4,7	6,00		6,13		65,32		6,15				
	TS TỰ DO	7,39	7,03	6,96	7,34	6,02	7,33	6,92	7,78	7,13	6,88		7,22		7,11						
	Toàn tỉnh (cả TS TDO)	7,13	7,37	7,12	7,25	6,75	6,73	6,79	8,98	5,86	7,04		7,38		7,02						
	Toàn tỉnh (không TS TDO)	7,12	7,38	7,13	7,25	6,76	6,72	6,79	8,99	5,84	7,05		7,38		7,02		6,96				

Phụ lục 5B. DANH SÁCH TÓP 10 HỌC SINH CÓ ĐIỂM CAO NHẤT CÁC KHỐI XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC TRUYỀN THỐNG NĂM 2023**KHỐI A**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THPT/TT GDTX	Lớp	Điểm				Ghi chú
							Toán	Vật lý	Hóa học	Tổng	
1	25004610	NGUYỄN QUANG SƠN	Nam	05/06/2005	043 - THPT Hoàng Văn Thụ	12A1	9,2	9,75	9,5	28,45	
2	25009566	NGUYỄN NGỌC LINH	Nữ	22/07/2005	055 - THPT Trần Văn Bảo	12A	9,4	9,75	9,25	28,40	
3	25017471	NGUYỄN QUỐC HUY	Nam	19/02/2005	075 - THPT A Hải Hậu	12A1	9	9,5	9,75	28,25	
4	25017914	MAI MINH TÙNG	Nam	20/04/2005	075 - THPT A Hải Hậu	12A1	10	9	9,25	28,25	
5	25015382	NGUYỄN PHÚC HIẾU	Nam	19/01/2005	027 - THPT Giao Thủy	12A1	9,4	9,25	9,5	28,15	
6	25009906	VŨ MINH HIẾN	Nam	02/06/2005	062 - THPT Lê Quý Đôn	12A1	9,4	9,25	9,5	28,15	
7	25000087	VŨ TIẾN CHIẾN	Nam	06/01/2005	002 - THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 TOÁN 1	9,4	9,5	9,25	28,15	
8	25017371	TRẦN QUANG ĐÌNH	Nam	12/10/2005	075 - THPT A Hải Hậu	12A1	9,4	9,25	9,5	28,15	
9	25000215	TRẦN NGỌC HUYỀN	Nữ	08/11/2005	002 - THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 TOÁN 2	9,6	9,75	8,75	28,10	
10	25004302	NGUYỄN DUY HOÀNG	Nam	05/11/2005	043 - THPT Hoàng Văn Thụ	12A1	9	10	9	28,00	

KHỐI A1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THPT/TT GDTX	Lớp	Điểm				Ghi chú
							Toán	Vật lý	Ngoại ngữ	Tổng	
1	25011629	NGUYỄN THỊ THÚY HÀ	Nữ	13/11/2005	067 - THPT A Nghĩa Hưng	12T1	9,2	10	9,4	28,60	
2	25017394	LÊ MAI HẠNH	Nữ	14/03/2005	075 - THPT A Hải Hậu	12A8	9,4	9,75	9,2	28,35	
3	25008030	NGUYỄN VĂN HUY	Nam	14/06/2005	050 - THPT Nam Trực	12A1	9,2	9,5	9,6	28,30	
4	25000121	TRẦN ĐỨC DƯƠNG	Nam	01/12/2005	002 - THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 TIN	9,2	9,5	9,6	28,30	
5	25013895	NGUYỄN HOÀNG VŨ	Nam	26/05/2005	020 - THPT Xuân Trường	12A6	9,4	9,25	9,4	28,05	
6	25000350	LÊ TRẦN HIẾU NGÂN	Nữ	11/06/2005	002 - THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 TOÁN 1	8,6	10	9,4	28,00	
7	25010574	HOÀNG VĂN PHÚ	Nam	23/06/2005	060 - THPT Nguyễn Trãi	12B	9,8	9,75	8,4	27,95	
8	25014053	MAI ĐỨC DUY	Nam	26/06/2005	021 - THPT Xuân Trường B	12A1	9	9,75	9,2	27,95	
9	25012290	PHÙNG ĐỨC ĐẠT	Nam	11/10/2005	068 - THPT B Nghĩa Hưng	12A1	9,2	9,5	9,2	27,90	
10	25017892	NGUYỄN CÔNG TRÌNH	Nam	27/05/2005	075 - THPT A Hải Hậu	12A8	9	9,5	9,4	27,90	

KHỐI B

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THPT/TT GDTX	Lớp 12	Điểm				Ghi chú
							Toán	Hóa học	Sinh học	Tổng	
1	25010334	NGUYỄN HOÀNG GIA	Nam	19/07/2005	060 - THPT Nguyễn Trãi	12B	9,4	10	9,5	28,90	
2	25000244	NGUYỄN TRUNG KIẾN	Nam	07/12/2005	002 - THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 HÓA	9	9,75	10	28,75	
3	25003621	ĐÀO THANH XUÂN	Nữ	09/11/2005	016 - THPT Mỹ Lộc	12A1	9,2	9,5	9,75	28,45	
4	25013535	HOÀNG MINH HUY	Nam	17/12/2005	020 - THPT Xuân Trường	12A1	8,4	9,75	10	28,15	
5	25017471	NGUYỄN QUỐC HUY	Nam	19/02/2005	075 - THPT A Hải Hậu	12A1	9	9,75	9,25	28,00	
6	25015865	TRẦN THỊ THU UYÊN	Nữ	15/10/2005	027 - THPT Giao Thủy	12B10	9	9,25	9,75	28,00	
7	25017362	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	Nam	27/11/2005	075 - THPT A Hải Hậu	12A1	8,6	9,75	9,5	27,85	
8	25009423	ĐỖ ĐÌNH CHẤN	Nam	11/11/2005	055 - THPT Trần Văn Bảo	12A	9	9,25	9,5	27,75	
9	25000138	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	Nam	05/09/2005	002 - THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 TOÁN 2	9	9,25	9,5	27,75	
10	25016367	PHẠM THÀNH TRUNG	Nam	07/07/2005	029 - THPT Giao Thủy C	12A1	9,2	9,5	9	27,70	

KHỐI C

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THPT/TT GD TX	Lớp	Điểm				Ghi chú
							Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	Tổng	
1	25014276	NGUYỄN KHÁNH LY	Nữ	23/08/2005	021 - THPT Xuân Trường B	12D1	9,5	10	9,5	29,00	
2	25007224	PHAN THỊ NGỌC ANH	Nữ	15/11/2005	036 - THPT Mỹ Tho	12A7	9,5	9,75	9,5	28,75	
3	25011699	TRẦN HUY HOÀNG	Nam	24/11/2005	067 - THPT A Nghĩa Hưng	12D1	9	10	9,75	28,75	
4	25004149	VŨ THỊ VÂN ANH	Nữ	26/12/2005	043 - THPT Hoàng Văn Thụ	12A5	9,25	9,75	9,5	28,50	
5	25015729	NGUYỄN BẢO THƠ	Nữ	14/08/2005	027 - THPT Giao Thủy	12B1	9	10	9,5	28,50	
6	25000322	PHẠM THỊ NHƯ MAI	Nữ	24/06/2005	002 - THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 ĐỊA	9,25	9,5	9,75	28,50	
7	25015437	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	09/11/2005	027 - THPT Giao Thủy	12B3	9,5	9,75	9,25	28,50	
8	25008287	VŨ PHƯƠNG THẢO	Nữ	10/08/2005	050 - THPT Nam Trực	12A7	9,5	9,75	9,25	28,50	
9	25000717	ĐOÀN HỒNG ĐIỆP	Nữ	05/07/2005	003 - THPT Trần Hưng Đạo	12A8	9,5	9,5	9,25	28,25	
10	25018999	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	Nữ	20/11/2005	077 - THPT C Hải Hậu	12C8	9	9,5	9,75	28,25	

KHỐI D

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THPT/TT GDTX	Lớp	Điểm				Ghi chú
							Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Tổng	
1	25012422	ĐINH THỊ PHƯƠNG LINH	Nữ	12/08/2005	068 - THPT B Nghĩa Hưng	12T1	9,4	9,25	9,8	28,45	
2	25008287	VŨ PHƯƠNG THẢO	Nữ	10/08/2005	050 - THPT Nam Trực	12A7	8,8	9,5	9,8	28,10	
3	25004149	VŨ THỊ VÂN ANH	Nữ	26/12/2005	043 - THPT Hoàng Văn Thụ	12A5	9,2	9,25	9,6	28,05	
4	25001172	TRẦN THU TRANG	Nữ	02/11/2005	003 - THPT Trần Hưng Đạo	12A11	9,2	9,25	9,6	28,05	
5	25007577	TRẦN THỊ YẾN NHI	Nữ	21/04/2005	036 - THPT Mỹ Tho	12A1	9,2	9,25	9,6	28,05	
6	25000149	VŨ HOÀNG GIANG	Nữ	06/10/2005	002 - THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 ANH 1	9	9	10	28,00	
7	25000043	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	01/08/2005	002 - THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 A2	9,2	9	9,8	28,00	
8	25000480	NGUYỄN QUỲNH TRANG	Nữ	17/12/2005	002 - THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 ANH 2	9,2	8,75	10	27,95	
9	25016109	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	24/08/2005	029 - THPT Giao Thủy C	12A1	8,6	9,5	9,8	27,90	
10	25001436	NGUYỄN THỊ KIM HUẾ	Nữ	13/10/2005	004 - THPT Nguyễn Khuyến	12A4	9,2	9,5	9,2	27,90	

KHỐI D07

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THPT/TT GDTX	Lớp	Điểm				Ghi chú
							Toán	Hóa học	Ngoại ngữ	Tổng	
1	25000321	NGUYỄN NGỌC CHI MAI	Nữ	20/12/2005	002 - THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 TOÁN 2	8,8	9,5	9,8	28,10	
2	25005721	TRẦN THÚY LINH	Nữ	29/07/2005	034 - THPT Tổng Văn Trân	12A1	9	9,5	9,4	27,90	
3	25018125	BÙI HẢI HÀ	Nữ	14/01/2005	076 - THPT B Hải Hậu	12C1	9	9,25	9,6	27,85	
4	25016691	HOÀNG THỊ MINH LÝ	Nữ	21/07/2005	028 - THPT Giao Thủy B	12A1	8,8	9,75	9,2	27,75	
5	25001766	TRẦN PHÁT TUYẾN	Nam	02/12/2005	004 - THPT Nguyễn Khuyến	12A10	8,8	9,5	9,4	27,70	
6	25004796	PHẠM NHƯ ANH	Nữ	28/11/2005	044 - THPT Lương Thế Vinh	12A1	9,2	9,5	9	27,70	
7	25009782	BÙI THU AN	Nữ	26/11/2005	062 - THPT Lê Quý Đôn	12A1	9,4	9,5	8,8	27,70	
8	25001062	TRẦN MINH QUANG	Nam	01/11/2005	003 - THPT Trần Hưng Đạo	12A6	9	9,25	9,4	27,65	
9	25000244	NGUYỄN TRUNG KIÊN	Nam	07/12/2005	002 - THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 HÓA	9	9,75	8,8	27,55	
10	25000108	NGUYỄN XUÂN DUY	Nam	16/06/2005	002 - THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 HÓA	8,8	9,5	9,2	27,50	

**Phụ lục 5C. THỐNG KÊ TỶ LỆ THÍ SINH TỐT NGHIỆP NĂM 2023
- KHỐI CÁC TRƯỜNG THPT**

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số thí sinh dự thi	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đỗ diện 2	SL đỗ diện 3
1	002	THPT chuyên Lê Hồng Phong	546	546	100	1	0
2	003	THPT Trần Hưng Đạo	439	439	100	3	0
3	004	THPT Nguyễn Khuyến	417	417	100	6	1
4	005	THPT Ngô Quyền	370	370	100	5	0
5	006	THPT Nguyễn Huệ	313	313	100	3	0
6	007	THPT Nguyễn Công Trứ	352	352	100	0	0
7	008	THPT Trần Quang Khải	147	147	100	0	0
8	009	THPT DL Trần Nhật Duật	84	84	100	0	0
9	012	TT GDTX Trần Phú	108	108	100	0	0
10	013	TT GDTX Tinh Nam Định	147	143	97.28	0	0
11	015	THPT Hùng Vương	43	43	100	0	0
12	016	THPT Mỹ Lộc	386	386	100	3	1
13	017	THPT Trần Văn Lan	256	256	100	2	0
14	018	TT GDNN-GDTX H. Mỹ Lộc (CS2)	181	179	98.90	1	0
15	019	TT GDNN-GDTX H. Mỹ Lộc	179	179	100	2	0
16	020	THPT Xuân Trường	486	484	99.59	3	0
17	021	THPT Xuân Trường B	492	492	100	1	0
18	022	THPT Xuân Trường C	277	277	100	0	0
19	023	THPT Cao Phong	140	140	100	0	0
20	024	THPT Nguyễn Trường Thụ	275	275	100	1	0
21	026	TT GDNN-GDTX H. Xuân Trường	130	128	98.46	0	0
22	027	THPT Giao Thủy	482	482	100	2	0
23	028	THPT Giao Thủy B	480	480	100	4	0
24	029	THPT Giao Thủy C	347	347	100	1	0
25	030	THPT Thiên Trường	293	293	100	2	0
26	031	THPT Quất Lâm	290	290	100	3	0

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số thí sinh dự thi	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đỗ diện 2	SL đỗ diện 3
27	033	TT GDNN-GDTEX H. Giao Thủy	151	151	100	1	0
28	034	THPT Tống Văn Trân	439	439	100	3	0
29	035	THPT Phạm Văn Nghị	385	385	100	1	1
30	036	THPT Mỹ Tho	442	441	99.77	1	1
31	037	THPT Ý Yên	239	239	100	0	0
32	038	THPT Đại An	278	278	100	0	0
33	040	THPT Đỗ Huy Liêu	187	187	100	3	0
34	041	THPT Lý Nhân Tông	197	196	99.49	0	0
35	042	TT GDNN-GDTEX H. Ý Yên	270	262	97.04	2	0
36	043	THPT Hoàng Văn Thụ	399	399	100	3	0
37	044	THPT Lương Thế Vinh	268	268	100	1	0
38	045	THPT Nguyễn Bính	238	238	100	1	0
39	046	THPT Nguyễn Đức Thuận	232	232	100	2	0
40	048	TT GDNN-GDTEX H. Vụ Bản	63	62	98.41	0	0
41	050	THPT Nam Trực	435	435	100	4	0
42	051	THPT Lý Tự Trọng	375	375	100	2	0
43	052	THPT Nguyễn Du	272	272	100	0	0
44	053	THPT Phan Bội Châu	142	141	99.30	0	0
45	054	THPT Quang Trung	304	304	100	0	0
46	055	THPT Trần Văn Bảo	261	261	100	1	0
47	058	TT GDNN-GDTEX H. Nam Trực	154	153	99.35	1	0
48	059	THPT Trực Ninh	436	436	100	1	0
49	060	THPT Nguyễn Trãi	280	280	100	2	0
50	061	THPT Trực Ninh B	398	398	100	0	0
51	062	THPT Lê Quý Đôn	321	320	99.69	1	0
52	063	THPT Đoàn Kết	83	83	100	0	0
53	065	TT GDNN-GDTEX H. Trực Ninh (CS Trực Đại)	49	49	100	1	0
54	066	TT GDNN-GDTEX H. Trực Ninh	310	310	100	2	0

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số thí sinh dự thi	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đỗ diện 2	SL đỗ diện 3
55	067	THPT A Nghĩa Hưng	452	452	100	0	0
56	068	THPT B Nghĩa Hưng	365	365	100	2	0
57	069	THPT C Nghĩa Hưng	363	363	100	2	0
58	070	THPT Nghĩa Hưng	125	125	100	0	0
59	071	THPT Trần Nhân Tông	194	194	100	0	0
60	073	TT GDNN-GDTEX H. Nghĩa Hưng (CS Nghĩa Tân)	197	197	100	0	0
61	074	TT GDNN-GDTEX H. Nghĩa Hưng	99	99	100	0	0
62	075	THPT A Hải Hậu	462	462	100	2	0
63	076	THPT B Hải Hậu	327	327	100	2	0
64	077	THPT C Hải Hậu	370	370	100	1	0
65	078	THPT Tô Hiến Thành	204	204	100	1	0
66	079	THPT Thịnh Long	250	250	100	0	1
67	080	THPT Trần Quốc Tuấn	293	293	100	0	0
68	081	THPT An Phúc	171	171	100	1	0
69	083	TT GDNN-GDTEX Hải Hậu (Cơ sở Hải Cường)	188	187	99.47	0	0
70	084	THPT Vũ Văn Hiếu	299	299	100	2	0
71	085	THPT Nghĩa Minh	207	207	100	3	1
72	086	TT GDNN-GDTEX H. Hải Hậu	152	152	100	1	0
73	901	THPT Trần Hưng Đạo - TDO	5	4	80	0	0
74	904	THPT Tống Văn Trân - TDO	1	1	100	0	0
75	905	THPT Nam Trực - TDO	1	1	100	0	0
76	906	THPT Trực Ninh - TDO	3	2	66.67	0	0
77	907	THPT A Nghĩa Hưng - TDO	3	3	100	0	0
78	910	THPT A Hải Hậu - TDO	2	2	100	0	0
		Tổng cộng	20001	19974	99.87	93	6

Phụ lục 6. KẾT QUẢ THI HÙNG BIỆN TIẾNG ANH CẤP TỈNH NĂM HỌC 2022-2023

1. Khối các phòng GDĐT

STT	Phòng GDĐT	Khối THCS							
		Nhất	Nhì	Ba	KK	Tổng điểm TS	Điểm thưởng	Tổng	Xếp thứ
1	Thành phố	3	5	2		170.4	210	380	1
2	Hải Hậu	1	3	6		161.3	150	311	2
3	Trực Ninh	1	3	3	3	158.7	135	294	3
4	Giao Thủy	1	3	3		117	120	237	4
5	Xuân Trường			6	4	152.3	80	232	5
6	Vụ Bản	1	2	2	3	127.1	105	232	6
7	Nghĩa Hưng			2	8	137.5	60	198	7
8	Nam Trực		1	2	4	103	60	163	8
9	Mỹ Lộc		1	1	1	92.4	70	162	9
10	Ý Yên			1	5	84.3	35	119	10

2. Khối các trường THPT

STT	Trường THPT	Giải				Tổng điểm TS	Điểm thưởng	Tổng	Xếp thứ	Giải
		Nhất	Nhì	Ba	KK					
1	Nguyễn Khuyến	2	1			55.8	80	135.8	1	Nhất
2	A Hải Hậu	1	2			51.7	70	121.7	2	Nhất

STT	Trường THPT	Giải				Tổng điểm TS	Điểm thưởng	Tổng	Xếp thứ	Giải
		Nhất	Nhì	Ba	KK					
3	Chuyên Lê Hồng Phong	1	2			51.5	70	121.5	3	Nhất
4	Tổng Văn Trân	1	1	1		52.0	60	112.0	4	Nhì
5	Giao Thủy		1	2		47.5	40	87.5	5	Nhì
6	Trần Hưng Đạo		1	2		47.4	40	87.4	6	Nhì
7	Lê Quý Đôn		1	2		46.9	40	86.9	7	Nhì
8	Xuân Trường B		1	2		46.8	40	86.8	8	Nhì
9	Mỹ Lộc		1		2	43.2	30	73.2	9	Ba
10	Giao Thủy B	1		1		32.8	40	72.8	10	Ba
11	C Nghĩa Hưng			2	1	44.0	25	69.0	11	Ba
12	Xuân Trường			2	1	43.3	25	68.3	12	Ba
13	Lý Tự Trọng			1	2	41.7	20	61.7	13	Ba
14	A Nghĩa Hưng			1	2	39.7	20	59.7	14	Ba
15	Trực Ninh			1	2	39.3	20	59.3	15	Ba
16	Thịnh Long		1		1	28.3	25	53.3	16	KK
17	Xuân Trường C			2		28.2	20	48.2	17	KK
18	Mỹ Tho			1	1	28.5	15	43.5	18	KK
19	Nguyễn Huệ			1	1	27.6	15	42.6	19	KK

STT	Trường THPT	Giải				Tổng điểm TS	Điểm thưởng	Tổng	Xếp thứ	Giải
		Nhất	Nhì	Ba	KK					
20	B Hải Hậu			1	1	24.9	15	39.9	20	KK
21	Lương Thế Vinh		1			16.0	20	36.0	21	KK
22	Lý Nhân Tông				2	25.0	10	35.0	22	KK
23	Ngô Quyền				2	24.5	10	34.5	23	KK
24	Nghĩa Minh				2	23.2	10	33.2	24	KK
25	Nguyễn Đức Thuận			1		15.2	10	25.2	25	KK
26	Quất Lâm			1		14.2	10	24.2	26	
27	Đại An			1		14.0	10	24.0	27	
28	Nam Trực			1		14.0	10	24.0	27	
29	B Nghĩa Hưng				1	13.5	5	18.5	29	
30	Trần Nhân Tông				1	13.3	5	18.3	30	
31	Nguyễn Trãi				1	13.0	5	18.0	31	
32	Trần Văn Bảo				1	13.0	5	18.0	31	
33	Trần Văn Lan				1	12.7	5	17.7	33	
34	Nguyễn Du				1	12.0	5	17.0	34	

Phụ lục 7. KẾT QUẢ THI KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ NGÀY HỘI STEM CẤP TỈNH NĂM HỌC 2022-2023

1. Khối các phòng GDĐT

STT	Phòng GDĐT	Điểm DA KHKT	Điểm SP STEM	Giải KHKT				Điểm thưởng	Tổng điểm	Xếp thứ	Giải	Ghi chú
				Nhất	Nhì	Ba	KK					
1	Vụ Bản	169,20	34,60	1		1	1	35	238,80	1	Nhất	
2	Hải Hậu	149,80	37,90	1				20	207,70	2	Nhì	
3	Ý Yên	140,20	35,20			1	2	20	195,40	3	Nhì	
4	Trực Ninh	140,40	34,80		1		1	20	195,20	4	Nhì	
5	Xuân Trường	142,60	32,60			1	2	20	195,20	4	Nhì	
6	Mỹ lộc	138,00	36,80		1			15	189,80	6	Ba	
7	Nghĩa Hưng	135,20	33,80			1	1	15	184,00	7	Ba	
8	TP. Nam Định	139,60	28,40			1	1	15	183,00	8	Ba	
9	Nam Trực	119,20	36,80				1	5	161,00	9	KK	
10	Giao Thủy	118,40	31,00				1	5	154,40	10	KK	

2. Khối các trường THPT

STT	Trường THPT	Điểm DA KHKT	Điểm SP STEM	Giải KHKT				Điểm thưởng	Tổng điểm	Xếp thứ	Giải	Ghi chú
				Nhất	Nhì	Ba	KK					
1	Trần Hưng Đạo	90,2	35,4	1	1			35	160,6	1	Nhất	
2	Mỹ Lộc	91,0	38,6	1		1		30	159,6	2	Nhất	
3	chuyên Lê Hồng Phong	92,2	34,8	1			1	25	152,0	3	Nhì	
4	Nguyễn Khuyến	92,6	39,4	1				20	152,0	3	Nhì	

STT	Trường THPT	Điểm DA KHKT	Điểm SP STEM	Giải KHKT				Điểm thưởng	Tổng điểm	Xếp thứ	Giải	Ghi chú
				Nhất	Nhì	Ba	KK					
5	A Hải Hậu	86,6	38,4		1			15	140,0	5	Nhì	
6	Trần Nhân Tông	86,8	37,4		1			15	139,2	6	Nhì	
7	Trần Văn Lan	80,4	32,4		1	1		25	137,8	7	Nhì	
8	Lý Nhân Tông	86,4	34,4		1			15	135,8	8	Ba	
9	Nguyễn Bình	80,2	30,4		1		1	20	130,6	9	Ba	
10	Xuân Trường B	82,7	30,6		1			15	128,3	10	Ba	
11	Nguyễn Huệ	76,0	33,6			1	1	15	124,6	11	Ba	
12	Nguyễn Đức Thuận	76,6	30,4			1	1	15	122,0	12	Ba	
13	Lê Quý Đôn	73,4	37,2			1		10	120,6	13	Ba	
14	Nguyễn Trường Thuý	76,8	33,2			1		10	120,0	14	Ba	
15	Tổng Văn Trân	68,4	41,0				2	10	119,4	15	KK	
16	A Nghĩa Hưng	73,6	35,4			1		10	119,0	16	KK	
17	B Nghĩa Hưng	74,2	33,8			1		10	118,0	17	KK	
18	Mỹ Tho	76,2	31,0			1		10	117,2	18	KK	
19	Trực Ninh B	65,4	37,1				2	10	112,5	19	KK	
20	C Hải Hậu	65,0	40,2				1	5	110,2	20	KK	
21	B Hải Hậu	74,0	26,0			1		10	110,0	21	KK	
22	An Phúc	63,6	37,8				1	5	106,4	22	KK	

STT	Trường THPT	Điểm DA KHKT	Điểm SP STEM	Giải KHKT				Điểm thưởng	Tổng điểm	Xếp thứ	Giải	Ghi chú
				Nhất	Nhì	Ba	KK					
23	Nam Trục	64,2	36,8				1	5	106,0	23	KK	
24	Giao Thủy B	65,4	31,8				1	5	102,2	24	KK	
25	Giao Thủy	63,6	32,4				1	5	101,0	25	KK	
26	Đỗ Huy Liêu	65,6	28,2				1	5	98,8	26		
27	Xuân Trường	63,4	27,6				1	5	96,0	27		
28	Hoàng Văn Thụ	58,0	35,2					0	93,2	28		
29	Lương Thế Vinh	56,8	34,7					0	91,5	29		
30	Xuân Trường C	57,0	34,2					0	91,2	30		
31	Trực Ninh	56,2	34,6					0	90,8	31		
32	Lý Tự Trọng	56,4	32,6					0	89,0	32		
33	Trần Văn Bảo	58,2	30,2					0	88,4	33		
34	C Nghĩa Hưng	56,6	31,2					0	87,8	34		
35	Đại An	54,2	32,6					0	86,8	35		
36	Thịnh Long	56,4	30,2					0	86,6	36		
37	Giao Thủy C	52,6	31,6					0	84,2	37		
38	Nguyễn Du	53,4	29,0					0	82,4	38		
39	Vũ Văn Hiếu	51,2	29,0					0	80,2	39		
40	Trần Quốc Tuấn	52,2	26,6					0	78,8	40		

STT	Trường THPT	Điểm DA KHKT	Điểm SP STEM	Giải KHKT				Điểm thưởng	Tổng điểm	Xếp thứ	Giải	Ghi chú
				Nhất	Nhì	Ba	KK					
41	Nghĩa Minh	49,0	28,2					0	77,2	41		
42	Quất Lâm	44,2	31,6					0	75,8	42		
43	Ngô Quyền	66,4	0,0				1	5	71,4	43		
44	Phạm Văn Nghị	58,6	11,6					0	70,2	44		
45	Nguyễn Trãi	53,6	0,0					0	53,6	45		

Phụ lục 8.
KẾT QUẢ THI TOÁN VÀ CÁC MÔN KHOA HỌC BẰNG TIẾNG ANH
CẤP TỈNH NĂM HỌC 2022-2023

1. Khối các phòng GDĐT

STT	Phòng GDĐT	TS HS tham gia	Số HS đạt giải	Tỷ lệ đạt giải	Giải				Ghi chú
					Nhất	Nhì	Ba	KK	
1	Giao Thủy	10	10	100	3	4	3		
2	Vụ Bản	13	12	92,31	1	6	4	1	
3	Nam Trực	10	8	80,00		2	5	1	
4	Tp Nam Định	15	12	80,00	1		6	5	
5	Ý Yên	14	11	78,57	1	1	4	5	
6	Xuân Trường	14	9	64,29	1	1	4	3	
7	Trực Ninh	15	9	60,00	2	2		5	
8	Hải Hậu	15	6	40,00				6	
9	Nghĩa Hưng	15	4	26,67			2	2	
10	Mỹ Lộc	10	2	20,00				2	
Tổng		131	83	63,36	9	16	28	30	

2. Khối các trường THPT

STT	Trường THPT	TS HS tham gia	Số HS có giải	Tỷ lệ đạt giải	Trong đó				Ghi chú
					Nhất	Nhì	Ba	KK	
1	Lê Hồng Phong	107	95	88,8	24	36	22	13	
2	A Hải Hậu	37	36	97,3	4	9	12	11	
3	Nguyễn Khuyến	40	32	80,0	5	16	8	3	
4	Tổng Văn Trân	40	29	72,5		6	13	10	
5	Trần Hưng Đạo	40	29	72,5	5	3	13	8	
6	Trực Ninh B	40	29	72,5		4	16	9	
7	A Nghĩa Hưng	39	28	71,8	1	2	13	12	
8	Lý Tự Trọng	42	28	66,7	2	4	14	8	

STT	Trường THPT	TS HS tham gia	Số HS có giải	Tỷ lệ đạt giải	Trong đó				Ghi chú
					Nhất	Nhì	Ba	KK	
9	Giao Thủy	30	27	90,0	7	7	12	1	
10	Lê Quý Đôn	39	27	69,2	1	4	9	13	
11	Nam Trực	40	23	57,5	1	1	6	15	
12	Mỹ Lộc	40	22	55,0	3	2	10	7	
13	Hoàng Văn Thụ	38	21	55,3		3	6	12	
14	Nguyễn Đức Thuận	39	19	48,7	1		7	11	
15	Xuân Trường B	31	17	54,8		3	4	10	
16	Lương Thế Vinh	31	14	45,2		3	3	8	
17	Xuân Trường	19	10	52,6		1	3	6	
18	Mỹ Tho	38	8	21,1		2	1	5	
19	Nguyễn Huệ	20	8	40,0			2	6	
20	Trực Ninh	17	8	47,1	1	1	2	4	
21	Nguyễn Bình	20	6	30,0		1	3	2	
22	Trần Văn Lan	23	6	26,1				6	
23	Giao Thủy B	5	5	100	1	4			
24	Ngô Quyền	31	5	16,1		1		4	
25	Nguyễn Trãi	13	4	30,8		1	1	2	
26	Nguyễn Công Trứ	5	3	60,0			1	2	
27	Trần Văn Bảo	15	2	13,3				2	
28	Ngô Quyền	5	1	20,0				1	
29	B Hải Hậu	3	0	0					
30	Lý Nhân Tông	3	0	0					
31	Nghĩa Minh	3	0	0					
Tổng		893	542	60,7	56	114	181	191	

Phụ lục 9. GỢI Ý MỘT SỐ VĂN BẢN TRIỂN KHAI TRONG NĂM HỌC 2023-2024

VĂN BẢN CỦA BỘ GDĐT- HỖND-UBND TỈNH	VĂN BẢN TRIỂN KHAI CỦA SỞ GDĐT (LĨNH VỰC GDTrH)
I. QUẢN TRỊ NHÀ TRƯỜNG	
<p>1. Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học</p> <p>2. Thông tư số 40/2021/TT-BGDĐT ngày 28/02/2023 của Bộ GDĐT về ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường ngoài công lập</p> <p>3. Thông tư 05/2023/TT-BGDĐT ngày 12/2/2021 của Bộ GDĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên</p> <p>4. Quyết định số 44/2008/QĐ-BGDĐT ngày 30/7/2008 của Bộ GDĐT Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trung tâm kỹ thuật tổng hợp – hướng nghiệp</p> <p>5. Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập</p> <p>6. Thông tư 11/2020/TT-BGDĐT 19/05/2020 của Bộ GDĐT Hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập</p> <p>8. Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 23/6/2017 của Bộ GDĐT Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông</p>	
II. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ (CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN)	
<p>Hướng dẫn nhiệm vụ GDTrH Công văn số 3899/BGDĐT-GDTrH ngày 03/08/2023 của Bộ GDĐT hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2023-2024</p> <p>Dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực</p> <p>1. Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 về việc hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho học sinh từ năm học 2017-2018</p> <p>2. Công văn số 5555/BGDĐT-GDTrH ngày 08/10/2014 hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn của trường trung học/trung tâm giáo dục thường xuyên qua mạng</p>	<p>Công văn số /SGDĐT-GDTrH ngày/8/2023 của Sở GDĐT hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2023-2024</p> <p>Hội đồng chuyên môn:</p> <p>1. Kế hoạch số 1478/SGDĐT-GDTrH ngày 30/10/2019 về hoạt động của Hội đồng chuyên môn Giáo dục trung học giai đoạn 2018-2020</p> <p>2. Quyết định 2258/QĐ-SGDĐT ngày 10/10/2022 của Giám đốc Sở GDĐT về việc Kien toàn Hội đồng chuyên môn Giáo dục trung học năm học 2022-2023</p>

VĂN BẢN CỦA BỘ GDĐT- HỖND-UBND TỈNH	VĂN BẢN TRIỂN KHAI CỦA SỞ GDĐT (LĨNH VỰC GDTrH)
<p>3. Công văn số 3535/BGDĐT-GDTrH ngày 27/5/2013 hướng dẫn triển khai thực hiện phương pháp “Bàn tay nặn bột” và các phương pháp dạy học tích cực khác</p>	<p>Cụm trường: 1. Quyết định số 1302/QĐ-SGDĐT ngày 16/8/2018 về việc thành lập cụm trường THPT và Quyết định 1293/QĐ-SGDĐT ban hành quy chế và tổ chức hoạt động cụm trường THPT Phương hướng Cụm trường 2023-2024: 1. Công văn số 1300/SGDĐT-GDTrH ngày 02/8/2023 của Sở GDĐT đánh giá hoạt động cụm trường THPT năm học 2022-2023, phương hướng hoạt động năm học 2023-2024 Sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học: Công văn số 1088/SGDĐT- GDTrH ngày 11/9/2013 của Sở GDĐT về việc nâng cao chất lượng và hiệu quả sinh hoạt tổ nhóm chuyên môn góp phần đổi mới đồng bộ PPDH và KTĐG</p>
<p>1. Chỉ thị số 138/CT-BGDĐT ngày 18/01/2019 của Bộ trưởng Bộ GDĐT chấn chỉnh tình trạng lạm dụng hồ sơ, sổ sách trong nhà trường 2. Chỉ thị số 643/CT-BGDĐT ngày 10/6/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc sử dụng sách giáo khoa và sách tham khảo trong các cơ sở giáo dục phổ thông 3. Thông tư số 21/2014/TT-BGDĐT ngày 07/7/2014 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về quản lý và sử dụng xuất bản phẩm tham khảo trong các cơ sở giáo dục mầm non giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên 4. Công văn số 3379/BGDĐT-GDTrH ngày 07/7/2023 của Bộ GDĐT về việc phối hợp chỉ đạo cung ứng SGK phục vụ năm học 2023-2024 và những năm tiếp theo 5. Công văn số 414/UBND-VP7 ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh về việc phối hợp chỉ đạo cung ứng SGK phục vụ năm học 2023-2024 và những năm tiếp theo</p>	<p>Hồ sơ điện tử: 1. Công văn số 1464/HD-SGDĐT ngày 18/11/2019 về sử dụng học bạ, sổ gọi tên ghi điểm và sổ đăng bộ điện tử từ năm học 2019-2020; 2. Công văn số 385/SGDĐT ngày 11/4/2019 về Sử dụng hồ sơ điện tử trên phần mềm quản lý nhà trường 3. Công văn số 1010/SGDĐT ngày 29/6/2022 của Sở GDĐT về việc sử dụng SGK, sách tham khảo trong các cơ sở giáo dục phổ thông 4. Công văn số 1259/SGDĐT-GDTrH ngày 26/7/2023 của Sở GDĐT về việc triển khai thực hiện việc cung ứng sách giáo khoa phục vụ năm học 2023-2024 và những năm tiếp theo</p>
<p>Xây dựng KHGD, KHDH tinh giản chương trình từ năm 2020: 1. Công văn số 2384/BGDĐT-GDTrH ngày 14/08/2020 hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh 2. Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 Hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học cấp THCS, THPT. 3. Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 của Bộ GDĐT về việc xây dựng và tổ chức thực hiện KHGD của nhà trường</p>	<p>KHGD nhà trường, chương trình môn học 1. Công văn số 1292/SGDĐT-GDTrH ngày 4/9/2020 Hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học và xây dựng Kế hoạch giáo dục môn học, Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2020-2021 (<i>chuyển tiếp 2384</i>) 2. Công văn số 1360/SGDĐT-GDTrH ngày 16/9/2020 Hướng dẫn bổ sung, điều chỉnh về khung nội dung môn học, xây dựng</p>

VĂN BẢN CỦA BỘ GDĐT- HND-UBND TỈNH	VĂN BẢN TRIỂN KHAI CỦA SỞ GDĐT (LĨNH VỰC GDTrH)
<p>4. Công văn số 4171/BGDĐT-GDTrH ngày 26/8/2022 của Bộ GDĐT về hướng dẫn nội dung dạy học các môn chuyên cấp THPT</p> <p>5. Công văn số 3175/BGDĐT-GDTrH ngày 21/7/2022 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn ở trường phổ thông</p> <p>6. Công văn số 68/BGDĐT-GDTrH ngày 06/01/2023 của Bộ GDĐT về hướng dẫn chuyển đổi môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập cấp trung học phổ thông</p>	<p>kế hoạch giáo dục môn học và kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2020-2021 (<i>chuyển tiếp 3280</i>), năm học 2023-2024 chỉ còn áp dụng cho lớp 9 và 12</p> <p>3. Công văn số 367/SGDĐT-GDTrH ngày 21/03/2021 của Sở GDĐT Hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhà trường (<i>chuyển tiếp 5512</i>)</p> <p>4. Công văn số 1232/SGDĐT-GDTrH ngày 8/8/2022 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn bổ sung thực hiện chương trình giáo dục trung học năm học 2022-2023 (<i>chuyển tiếp Thông tư 13 môn Lịch sử, Công văn 3175 của môn Ngữ văn</i>)</p> <p>5. Công văn số 2090/SGDĐT-GDTrH ngày 30/12/2022 của Sở GDĐT về hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và chuyển đổi môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập trong chương trình GDPT 2018 đối với giáo dục phổ thông và GDTX</p>
<p>Kiểm tra đánh giá:</p> <p>1. Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh THCS và học sinh THPT ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 (<i>Áp dụng đối với lớp thực hiện CT GDPT 2006</i>)</p> <p>2. Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ GDĐT quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông (<i>Áp dụng đối với lớp thực hiện CT GDPT 2018</i>)</p>	<p>Công văn số 1299/SGDĐT-GDTrH ngày 8/9/2020 thực hiện Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT về đánh giá, xếp loại học sinh THCS, THPT từ năm học 2020-2021 (<i>chuyển tiếp TT 26</i>)</p>
<p>Dạy học trực tuyến:</p> <p>1. Công văn số 1061/BGDĐT-GDTrH ngày 25/3/2020 của Bộ GDĐT hướng dẫn dạy học qua Internet, trên truyền hình đối với cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên trong thời gian học sinh nghỉ học ở trường vì COVID-19 năm học 2019-2020</p> <p>2. Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT ngày 30/3/2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên</p>	<p>Công văn số 203/SGDĐT ngày 18/02/2021 Hướng dẫn tổ chức dạy học qua Internet năm học 2020-2021</p>
<p>Chuyển trường</p> <p>1. Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BGDĐT ngày 03/8/2022 của Bộ GDĐT về ban hành Quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông</p>	<p>Công văn số 1436/SGDĐT ngày 27/9/2021 của Sở GDĐT Hướng dẫn chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại các trường THPT từ năm học 2021-2022</p>

VĂN BẢN CỦA BỘ GDĐT- HỖND-UBND TỈNH	VĂN BẢN TRIỂN KHAI CỦA SỞ GDĐT (LĨNH VỰC GDTrH)
2. Công văn số 2822/BGDĐT-GDTrH ngày 8/6/2023 của Bộ GDĐT về thực hiện chuyển trường đối với học sinh phổ thông	
III. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018	
<p>1. Công văn số 344/BGDĐT-GDTrH ngày 24/01/2019 của Bộ GDĐT về hướng dẫn triển khai CT GDPT</p> <p>2. Văn bản hợp nhất số 10/VBHN-BGDĐT ngày 30/10/2022 của Bộ GDĐT về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông (<i>Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành Chương trình giáo dục phổ thông, Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018</i>)</p> <p>3. Công văn số 5068/BGDĐT-GDTrH ngày 24/11/2020 của Bộ GDĐT về việc tăng cường công tác chuẩn bị triển khai CT GDPT 2018</p> <p>4. Thông tư số 46/2020/TT-BGDĐT ngày 24/11/2020 Bộ trưởng Bộ GDĐT Ban hành Chương trình môn Giáo dục quốc phòng và an ninh cấp trung học phổ thông</p> <p>5. Thông tư số 48/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT Quy định về hoạt động thể thao trong nhà trường</p> <p>6. Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Nam Định về triển khai thực hiện chương trình GDPT mới</p> <p>7. Công văn 3397/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 11/8/2021 của Bộ GDĐT về việc giải quyết tình trạng thừa thiếu giáo viên THPT.</p> <p>8. Nghị quyết số 66/2021-NQ-HỖND ngày 02/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định về việc Ban hành quy định mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Nam Định</p>	<p>Hướng dẫn thực hiện CT GDPT 2018:</p> <p>1. Công văn số 388/SGDĐT-GDTrH ngày 11/4/2019 hướng dẫn triển khai CT GDPT (<i>chuyển tiếp Công văn 344</i>)</p> <p>2. Công văn số 211/SGDĐT-GDTrH ngày 22/2/2021 tăng cường công tác chuẩn bị triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (<i>chuyển tiếp Công văn 5068</i>)</p> <p>3. Công văn số 2090/SGDĐT-GDTrH ngày 30/12/2022 của Sở GDĐT về hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và chuyển đổi môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập trong chương trình GDPT 2018 đối với giáo dục phổ thông và GDTX</p>
<p>Thiết bị dạy học</p> <p>1. Thông tư số 01/2018/TT-BGDĐT ngày 26/01/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc ban hành Danh mục TBDH tối thiểu môn học giáo dục quốc phòng và an ninh</p> <p>2. Thông tư 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ GDĐT về việc Ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THPT</p> <p>3. Thông tư 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ GDĐT về việc Ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS</p>	<p>Công văn số 896/SGDĐT ngày 10/6/2022 về việc khảo sát, rà soát thiết bị dạy học thực hiện Chương trình GDPT 2018</p>

VĂN BẢN CỦA BỘ GDĐT- HỖND-UBND TỈNH	VĂN BẢN TRIỂN KHAI CỦA SỞ GDĐT (LĨNH VỰC GDTrH)
IV. HƯỚNG NGHIỆP, DẠY NGHỀ VÀ PHÂN LUỒNG	
Công văn số 1040/SGDĐT-GDTrH ngày 11/10/2011 về việc hướng dẫn dạy-học nghề phổ thông	
V. CÁC ĐỀ ÁN NGOẠI NGỮ	
<p>1. Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025</p> <p>2. Công văn số 955/BGDĐT-ĐANN ngày 11/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc hướng dẫn nhiệm vụ trọng tâm năm 2022 của Đề án Ngoại ngữ Quốc gia và đề xuất kế hoạch triển khai tại đơn vị</p> <p>3. Công văn số 117/UBND-VP7 ngày 16/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc triển khai thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 năm 2022</p> <p>Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 3/7/2019 của UBND tỉnh Kế hoạch thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2019 - 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định</p>	<p>1. Kế hoạch số 1400/KH-SGDĐT ngày 4/11/2019 về Kế hoạch thực hiện phong trào học tiếng Anh, xây dựng và phát triển môi trường học và sử dụng ngoại ngữ trong các trường phổ thông tỉnh Nam Định từ năm học 2019-2020</p>
<p>Tiếng Anh với GV NNN</p> <p>Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 20/8/ 2021 về Phê duyệt Đề án tăng cường giảng dạy tiếng Anh trong các trường phổ thông tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2026</p>	<p>1. Công văn số 1328/SGDĐT-GDTrH ngày 09/9/2021 của Sở GDĐT hướng dẫn thực hiện Đề án tăng cường giảng dạy tiếng Anh trong các trường phổ thông tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2026 từ năm học 2021-2022</p> <p>2. Công văn số 1406/SGDĐT-GDTrH ngày 20/9/2021 về Hướng dẫn quy định đối với các đơn vị tham gia tổ chức thực hiện Đề án tăng cường giảng dạy tiếng Anh trong các trường phổ thông tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2026</p> <p>3. Công văn số 1270/SGDĐT-GDTrH ngày 28/7/2022 về triển khai Đề án tăng cường giảng dạy tiếng Anh trong các trường phổ thông tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2026 năm học 2023-2024</p>

VĂN BẢN CỦA BỘ GDĐT- HỖND-UBND TỈNH	VĂN BẢN TRIỂN KHAI CỦA SỞ GDĐT (LĨNH VỰC GDTrH)
VI. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI, KH 73, HUY ĐỘNG, PHỔ CẬP, XÓA MÙ CHỮ	
Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng của các đơn vị sự nghiệp công lập	
Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GDĐT Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	
VII. BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN -ĐÁNH GIÁ CHUẨN NGHỀ NGHIỆP HÒA NHẬP VÀ KHUYẾT TẬT	
<p>1. Văn bản hợp nhất số 08/VBHN-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ GDĐT về ban hành Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và giáo viên trung tâm giáo dục thường xuyên</p> <p>2. Thông tư số 18/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 Ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông</p> <p>3. Thông tư số 17/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 Ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông</p> <p>4. Công văn số 1595/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 08/05/2020 về việc hướng dẫn đánh giá theo Chuẩn và BDTX giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông.</p>	
VIII. TUYỂN SINH	
1. Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 03/05/2019 Thông tư Ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông	
IX. DẠY THÊM HỌC THÊM	
<p>1. Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 quy định về dạy thêm, học thêm</p> <p>2. Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của UBND Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Nam Định</p> <p>3. Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 về việc bãi bỏ một số điều của Quy định dạy thêm học thêm (DTHT) trên địa bàn tỉnh Nam Định ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của UBND tỉnh Nam Định</p>	<p>1. Công văn số 1405/SGDĐT-GDTrH ngày 06/9/2022 Hướng dẫn thực hiện Quy định về dạy thêm, học thêm trong nhà trường từ năm học 2022-2023</p>

VĂN BẢN CỦA BỘ GDĐT- HĐND-UBND TỈNH	VĂN BẢN TRIỂN KHAI CỦA SỞ GDĐT (LĨNH VỰC GDTrH)
4. Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Nghị quyết Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập do tỉnh Nam Định quản lý	
X. CÔNG KHAI-TÀI CHÍNH-THU CHI	
Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
XI. GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG	
1. Công văn số 1106/BGDĐT-GDTrH ngày 20/3/2019 biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong chương trình giáo dục phổ thông 2. Thông tư số 33/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 quy định việc thẩm định tài liệu giáo dục địa phương	
1. Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 26/7/2019 về việc biên soạn, thẩm định và tổ chức thực hiện nội dung GDĐP trong chương trình GDPT 2. Quyết định Phê duyệt Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Nam Định, lớp 6,7,10	
XII. TRƯỜNG CHUYÊN VÀ CHẤT LƯỢNG CAO-TỰ CHỦ	
1. Nghị quyết 10-NQ/TU ngày 25/7/2011 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc Phát triển một số cơ sở giáo dục đào tạo chất lượng cao; 2. Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh 3. Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 20/4/2012 của UBND tỉnh về phê duyệt danh sách các cơ sở giáo dục đào tạo thực hiện xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo chất lượng cao	
XIII. KHKT-STEM	

VĂN BẢN CỦA BỘ GDĐT- HỖND-UBND TỈNH	VĂN BẢN TRIỂN KHAI CỦA SỞ GDĐT (LĨNH VỰC GDTrH)
Công văn số 3089/BGDĐT-GDTrH ngày 14/8/2020 Triển khai thực hiện giáo dục STEM trong giáo dục trung học	Công văn số 1303/SGDĐT-GDTrH ngày 08/9/2020 Triển khai thực hiện giáo dục STEM trong giáo dục trung học từ năm học 2020-2021
XIV. NGHỊ QUYẾT 29	
<p>1. Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện NQ Hội nghị TW 8 khóa XI</p> <p>2. Quyết định số 1696/QĐ-BGDĐT ngày 26/06/2020 Ban hành Kế hoạch của ngành Giáo dục triển khai Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2020 ...</p> <p>3. Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh triển khai</p> <p>4. Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của TTCP ban hành KH thực hiện KL số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện NQ Hội nghị TW 8 khóa XI</p>	
XV. CHUẨN QUỐC GIA-XSĐAT-CƠ SỞ VẬT CHẤT	
Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học	Quyết định số 94/QĐ-SGDĐT ngày 22/2/2019 của Giám đốc Sở GDĐT ban hành quy định tiêu chuẩn công nhận trường đạt chuẩn Xanh-Sạch-Đẹp-An toàn
Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 Ban hành Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông	
Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 Ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học	
XVI. THI GIÁO VIÊN DẠY GIỎI	
Thông tư số 22/2019/TT-BGDĐT ngày 20/12/2019 Ban hành quy định về hội thi giáo viên dạy giỏi cơ sở giáo dục mầm non; giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cơ sở giáo dục phổ thông	
XVII. LỰA CHỌN SÁCH GIÁO KHOA	
1. Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 Quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông	

VĂN BẢN CỦA BỘ GDĐT- HỖND-UBND TỈNH	VĂN BẢN TRIỂN KHAI CỦA SỞ GDĐT (LĨNH VỰC GDTrH)
<p>2. Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 26/2/2021 của UBND tỉnh Nam Định ban hành Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Nam Định</p> <p>3. Quyết định của UBND tỉnh về Phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp lớp 6,7,8,10,11 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Nam Định</p>	
XVIII. CỘNG ĐỒNG GIÁO VIÊN SÁNG TẠO MICROSOFT	
<p>1. Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 15/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyên đổi số tỉnh Nam Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030</p> <p>2. Kế hoạch số 122/KH-UBND ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 15/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyên đổi số tỉnh Nam Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030</p>	<p>1. Kế hoạch số 1185/KH-SGDĐT ngày 13/8/2021 của Sở GDĐT về việc xây dựng cộng đồng giáo viên sáng tạo tỉnh Nam Định tham gia chương trình Chuyên gia giáo dục sáng tạo Microsoft</p> <p>3. Kế hoạch số 1696/KH-SGDĐT ngày 25/10/2022 của Sở GDĐT về việc tổ chức dạy học kết nối năm học 2022-2023</p>